HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ CÔNG CỤ VỀ HỆ THỐNG TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH PEFC (DDS) CHO RỪNG TRỒNG Ở VIỆT NAM THEO TIÊU CHUẨN PEFC ST 2002:2020

Văn phòng Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững
46 Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội,
VIỆT NAM
Tel.: +84 2466857688
Email: vfco.vietnam@vafs.gov.vn
Website: www.vfcs.gov.vn

Hướng dẫn thực hiện Bộ công cụ về Hệ thống trách nhiệm giải trình PEFC (DDS) cho rừng trồng tại Việt Nam theo Tiêu chuẩn PEFC ST 2002:2020

Phiên bản 1.0

Thông báo bản quyền

© VFCO 2022

Tài liệu này thuộc bản quyền của VFCO. Tài liệu này được cung cấp miễn phí trên website của VFCS hoặc khi có yêu cầu. Không phần nào của tài liệu này có thể thay đổi, chỉnh sửa, thay thế hoặc sao chép dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bất kỳ phương tiện nào vì mục đích thương mại mà không được sự cho phép của VFCO. Khi có nghi ngờ về việc phiên dịch ngôn ngữ, phiên bản Tiếng Anh sẽ là tài liệu tham khảo.

MỤC LỤC

CÁC CHỮ VIẾT TẮT iv

I. GIỚI THIỆU 1

1.1. Mục tiêu 1
1.2. Phạm vi 1
1.3. Đối tượng sử dụng 1
1.4. Đầu ra- Nguồn kiểm soát PEFC 2
1.5. Miễn trừ trách nhiệm 2
1.6. Cách sử dụng bộ công cụ và cấu trúc tài liệu của nó 2

II. CHÍNH SÁCH CỦA TỔ CHỨC 4

III. SỔ TAY VẬN HÀNH 4

3.1. Tài liệu viện dẫn 4
3.2. Thuật ngữ và tài liệu tham khảo 4
3.3. Nhân sự và trách nhiệm 5
3.4. Quy trình PEFC DDS cho các nguyên liệu không được chứng nhận 6
3.5. Tài liệu tham khảo áp dụng (SOPs và WIs) 7

IV. QUY TRÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHUẨN - SOP#01- ĐÁNH GIÁ RỦI RO 8

4.1. Truy xuất thông tin 8
4.2. Đánh giá rủi ro 10

V. QUY TRÌNH TIÊU CHUẨN VẬN HÀNH, SOP#02, QUẢN LÝ CÁC NGUỒN CUNG CÓ RỦI RO ĐÁNG KỂ 21

5.1. Xác định toàn bộ chuỗi cung ứng và các diện tích rừng của khu vực cung ứng 21
5.2. Kiểm tra hiện trường 22
5.3. Các biện pháp khắc phục 25

VI. BÁO CÁO THỰC HIỆN DDS 27

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CEO	Giám đốc điều hành
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
CPI	Chỉ số nhận thức tham nhũng
DDS	Hệ thống trách nhiệm giải trình
EPI	Chỉ số hiệu quả môi trường
EU	Liên minh châu Âu
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
FM	Quản lý rừng
FMU	Đơn vị quản lý rừng
FSC	Hội đồng Quản trị rừng
GD	Hướng dẫn
GMO	Sinh vật biến đổi gen
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
IWGIA	Nhóm công tác quốc tế về các vấn đề bản địa
NTFP	Lâm sản ngoài gỗ
OM	Sổ tay vận hành
PEFC	Chương trình Chứng nhận chứng chỉ rừng quốc tế
QMS	Hệ thống quản lý chất lượng
SOP	Quy trình thực hiện tiêu chuẩn
ST	Tiêu chuẩn
TI	Minh bạch quốc tế
UN	Liên hợp quốc
VFCO	Văn phòng Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia
VNTLAS	Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam
WI	Hướng dẫn thực hiện
WJP	Dự án Tư pháp thế giới

DANH MỤC HỘP

Hộp 1. Cách xác định tên loài cây có khả năng nằm trong vùng cung cấp 9
Hộp 2. Tham vấn các bên liên quan 20
Hộp 3: Ví dụ xác định số lượng mẫu kiểm tra tại chỗ trong năm đầu tiên 24

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thuật ngữ và tài liệu tham khảo 4
Bảng 2. Danh sách thành viên triển khai DDS của tổ chức 6
Bảng 3. Tài liệu tham khảo được áp dụng 7
Bảng 4. Các bước truy xuất thông tin 8
Bảng 5. Giải thích các chỉ số rủi ro không đáng kể ở cấp độ nguồn gốc và chuỗi cung ứng dựa trên Bảng 1, Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020 12
Bảng 6. Diễn giải & Khuyến nghị để quản lý rủi ro đáng kể ở cấp độ ban đầu, Bảng 2, Phụ lục 1, PEFC ST 2002: 2020 14
Bảng 7. Diễn giải & Khuyến nghị để quản lý rủi ro đáng kể ở cấp độ chuỗi cung ứng, Bảng 3, Phụ lục 1, PEFC ST 2002: 2020 19

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Cấu trúc tài liệu quản lý chất lượng (ISO) 3
Hình 2. Tóm tắt các quy trình PEFC DDS điển hình 7
Hình 3. Hai bước đánh giá rủi ro đối với nguyên liệu không được chứng nhận từ rừng trồng ở Việt Nam 11
Hình 4. Chương trình xác minh rủi ro 21
Hình 5. Hình dung trường hợp 1 và trường hợp 2 để tìm nguồn cung ứng của tổ chức 24
Hình 6. Một số đề xuất biện pháp khắc phục 26

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Chính sách #01-Một số yếu tố DDS đưa vào Chính sách của CoC của tổ chức 29
Phụ lục 2. WI#01-Danh sách Thành viên thực hiện DDS của tổ chức 31
Phụ lục 3. WI#02-Ma trận quản lý chuỗi cung ứng 32
Phụ lục 4. WI#03-Thư gửi nhà cung cấp 33
Phụ lục 5. WI#04-Mẫu Tuyên bố và Chấp thuận của Nhà cung cấp 34
Phụ lục 6. WI#05-Kê khai lâm sản đối với cá nhân, tổ chức cung ứng 36
Phụ lục 7. WI#06-Danh mục quy định pháp luật của Việt Nam áp dụng 37
Phụ lục 8. WI#07-Danh sách tham vấn các bên liên quan và tóm tắt kết quả 43
Phụ lục 9. WI#08-Thư tham vấn 45
Phụ lục 10. WI#09-Các câu hỏi phỏng vấn đề xuất 47
Phụ lục 11. WI#10-Phiếu tham vấn 49
Phụ lục 12. WI#11-Báo cáo thực hiện DDS 50

I. GIỚI THIỆU

Văn phòng Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững(VFCO) đã phối hợp với các chuyên gia để xây dựng "**Bộ công cụ thực hiện Hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS) PEFC cho rừng trồng tại Việt Nam theo tiêu chuẩn PEFC ST 2002:2020** (sau đây được gọi là Bộ công cụ DDS)

Bộ công cụ DDS được xây dựng trong bối cảnh PEFC đã phát hành phiên bản 2020 của Tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm PEFC (CoC) và Hướng dẫn thực hiện Tiêu chuẩn 2002:2022 với sự thừa nhận rằng có một số thách thức trong việc áp dụng PEFC CoC DDS cho các tổ chức sử dụng nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng chưa được chứng nhận từ các khu rừng trong nước. Do đó, bộ công cụ này nhằm mục đích cung cấp thêm hướng dẫn cho các tổ chức ở Việt Nam về cách thực hiện PEFC CoC DDS cho nguồn cung ứng không được chứng nhận, sử dụng các nguồn kiểm soát PEFC cho các hoạt động sản xuất hoặc kinh doanh của tổ chức. Phần giới thiệu này sẽ đề cập đến các nội dung: mục đích, phạm vi, người dùng dự kiến, đầu ra, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm và đề xuất sử dụng của bộ công cụ DDS

1.1. Mục tiêu

Bộ công cụ DDS nhằm giúp các tổ chức hiểu rõ hơn về các yêu cầu của PEFC CoC DDS nhằm thiết lập hệ thống quản lý của riêng họ đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn, vận hành hệ thống DDS hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Bộ công cụ DDS cung cấp:

- Hướng dẫn cho từng quy trình của DDS, ví dụ như thiết lập hệ thống quản lý, truy cập thông tin, đánh giá rủi ro, quản lý nguồn cung có rủi ro đáng kể, các mối quan tâm đã được chứng minh và chưa có chỗ đứng trên thị trường.
- Tài liệu hóa các thông tin theo các mẫu về Chính sách, Sổ tay Hoạt động, Quy trình thực hiện Tiêu chuẩn (SOP) và Hướng dẫn thực hiện (WI) mà tổ chức có thể sử dụng và điều chỉnh cho phù hợp.

1.2. Phạm vi

Bộ công cụ DDS bao gồm tất cả các hoạt động của chuỗi cung ứng gỗ và lâm sản ngoài gỗ (LSNG) từ rừng trồng chưa được chứng nhận ở Việt Nam.

Tổ chức có thể sử dụng các nguyên liệu với khai báo khác nhau, ví dụ: chứng nhận VFCS FM, X% chứng nhận PEFC, nguồn kiểm soát PEFC, nguyên liệu tái chế, gỗ chứng nhận hoặc gỗ kiểm soát của FSC hoặc không chứng nhận. Tuy nhiên, theo yêu cầu của PEFC, tất cả các nguyên liệu, ngoại trừ nguyên liệu nằm trong giấy phép CITES tuân thủ CITES và nguyên liệu tái chế của PEFC, phải trải qua quy trình PEFC DDS. Mặc dù nguyên liệu đầu vào khai báo chứng nhận PEFC hoặc khai báo nguồn kiểm soát PEFC từ nhà cung cấp có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm còn hiệu lực của PEFC được miễn đánh giá rủi ro, nhưng đây chỉ là một bước của quy trình DDS.

Bộ công cụ DDS này **chỉ bao gồm các nguyên liệu đến từ rừng trồng của Việt Nam không được chứng nhận bởi bất kỳ hệ thống chứng nhận của bên thứ ba nào**.

Vì PEFC DDS là một phần không thể tách rời của Tiêu chuẩn Chuỗi hành trình sản phẩm PEFC, nên nó là một phần của chứng nhận Chuỗi hành trình sản phẩm PEFC của tổ chức.

1.3. Đối tượng sử dụng

Bộ công cụ DDS này được xây dựng với ưu tiên cho các cơ sở sản xuất sơ cấp, được xác định là các tổ chức mua nguyên liệu từ rừng và cây rừng trực tiếp từ các chủ sở hữu đất lâm nghiệp. Ví dụ như các cơ sở sản xuất dăm gỗ, nhà máy cưa hoặc thương nhân mua bán cao su tự nhiên hoặc nhà máy chế biến cao su tự nhiên sử dụng nguyên liệu thô từ rừng cao su.

Các cơ sở sản xuất sơ cấp này có thể nhập nguyên liệu chưa được chứng nhận từ rừng trồng của họ, từ các thương nhân hoặc trực tiếp từ các chủ rừng khác (là cá nhân, hộ gia đình, công ty, vv).

Đặc điểm chính của những người dùng này là họ ở gần nguồn nguyên liệu; do đó, việc triển khai DDS có thể đơn giản. Đối với các chuỗi cung ứng có nhiều nhà cung cấp trung gian, các nguyên tắc DDS tương tự có thể được áp dụng nhưng sẽ phức tạp hơn.

Bộ công cụ DDS này áp dụng cho tổ chức muốn áp dụng PEFC DDS để xác định, đánh giá và quản lý các rủi ro đáng kể bắt nguồn từ các nguồn gây tranh cãi đối với các nguyên liệu hoặc khu vực cung cấp tiềm năng chưa được chứng nhận trong phạm vi cụ thể của mình **trước** bất kỳ hoạt động thu mua và khai thác nào.

1.4. Đầu ra- Nguồn kiểm soát PEFC

Đầu ra chính của việc áp dụng quy trình PEFC CoC DDS là tài liệu có xác nhận nguồn kiểm soát PEFC. Các nguồn kiểm soát PEFC đề cập đến các nguyên liệu đến từ nguồn gây tranh cãi mà một tổ chức đã xác định thông qua Hệ thống trách nhiệm giải trình rằng có "rủi ro không đáng kể".

Các nguồn kiểm soát PEFC chứng minh cho khách hàng của tổ chức rằng có **rủi ro không đáng kể** đối với các nguồn gỗ hoặc lâm sản ngoài gỗ gây tranh cãi trong chuỗi cung ứng của họ.

Các nguồn kiểm soát PEFC có thể được trộn lẫn với các nguyên liệu chứng nhận PEFC để tạo nên thành phần không được chứng nhận PEFC của sản phẩm được chứng nhận khi sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoặc tín chỉ; hoặc được bán dưới dạng nguyên liệu nguồn kiểm soát PEFC.

1.5. Miễn trừ trách nhiệm

Những điều quan trọng cần lưu ý trong bộ công cụ DDS này:

- Là tài liệu hướng dẫn do Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững biên soạn. Tài liệu không cung cấp các yêu cầu mới để thực hiện tiêu chuẩn Chuỗi hành trình sản phẩm của PEFC. Tất cả các hoạt động đánh giá sự phù hợp phải được thực hiện theo **Tiêu chuẩn PEFC ST 2002:2020**.
- Không được coi là đánh giá rủi ro của bên thứ ba hoặc quốc gia để thực DDS cho Chuỗi hành trình sản phẩm PEFC của tổ chức. Tổ chức chịu trách nhiệm cuối cùng trong việc tuân thủ yêu cầu về Hệ thống trách nhiệm giải trình và Chuỗi hành trình sản phẩm theo Tiêu chuẩn **PEFC ST 2002:2020.**
- Là một tài liệu sẽ tiếp tục hoàn thiện. Tài liệu này sẽ được đánh giá và cập nhật định kỳ dựa trên phản hồi nhận được từ các chuyên gia, các bên liên quan và các bên quan tâm; các giải thích và diễn giải mới về **PEFC ST 2002:2020** mà Hội đồng PEFC sẽ được cung cấp theo thời gian.

1.6. Cách sử dụng bộ công cụ và cấu trúc tài liệu

Bộ công cụ nên được điều chỉnh cho phù hợp với hệ thống quản lý hiện tại của tổ chức, chẳng hạn như Sổ tay quy trình giám sát chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức hoặc các thủ tục mua sắm. Nó không nên được sử dụng như một tài liệu độc lập.

Bộ công cụ được cấu trúc thành 5 cấp độ theo cấu trúc tài liệu quản lý chất lượng của ISO (xem Hình 1 bên dưới).

Cấp độ 1: Chính sách của tổ chức

- Chính sách của tổ chức là một cam kết công khai rằng tổ chức sẽ đảm bảo hệ thống quản lý của họ tuân thủ tiêu chuẩn.
- Chính sách phải được ký bởi cấp quản lý cấp cao như Giám đốc, Chủ tịch, Giám đốc điều hành hoặc Hội đồng quản trị.
- Nó phải được công bố rộng rãi (ví dụ: công bố nó trong khuôn viên của tổ chức (văn phòng, các khu vực chế biến), website và truyền đạt nó tới tất cả các bên liên quan.

Hình 1. Cấu trúc tài liệu quản lý chất lượng (ISO)

Cấp độ 2: Sổ tay vận hành

- Đối với tổ chức có quy mô nhỏ thì chỉ cần sổ tay vận hành bao gồm tất cả các yếu tố liên quan đến DDS là đủ.
- Đối với tổ chức có hệ thống quản lý phức tạp hơn, có thể yêu cầu bổ sung Quy trình thực hiện tiêu chuẩn (SOP) và Hướng dẫn thực hiện (WI).
- Sổ tay vận hành có thể được sử dụng như một tài liệu độc lập hoặc là một phần tích hợp của hệ thống quản lý hiện có của tổ chức, chẳng hạn như: Hướng dẫn Chuỗi hành trình sản phẩm, cung cấp gỗ hoặc phụ lục của hợp đồng khai thác.

Cấp độ 3: **Quy trình thực hiện tiêu chuẩn (SOP**): Trong bộ công cụ này có thể áp dụng 2 quy trình:

- **SOP#01**: Đánh giá rủi ro, bao gồm bước 1 (tiếp cận thông tin) và bước 2 (đánh giá rủi ro) của quy trình DDS
- **SOP#02**: Quản lý rủi ro đáng kể bao gồm bước 3 của quy trình DDS

Cấp độ 4: **Hướng dẫn thực hiện**: cung cấp các hướng dẫn và biểu mẫu mà tổ chức có thể sử dụng cho các hoạt động hoặc điểm kiểm soát cụ thể.

Cấp độ 5: **Hồ sơ và Biểu mẫu:** bao gồm các bản đồ, cơ sở dữ liệu để bộ phận quản lý có thể xem xét hiệu quả của hệ thống quản lý.

II. CHÍNH SÁCH CỦA TỔ CHỨC

Có chính sách Chuỗi hành trình sản phẩm PEFC bằng văn bản là một yếu tố bắt buộc của chứng nhận PEFC CoC. Chính sách này phải bao gồm phần DDS.

Chính sách #01- Các yếu tố DDS được đưa vào Chuỗi hành trình sản phẩm của tổ chức cung cấp một số yếu tố quan trọng mà tổ chức có thể đề cập.

III. SỔ TAY VẬN HÀNH

Sổ tay vận hành vận hành phải phù hợp với tổ chức. Tổ chức nhỏ có thể mô tả toàn bộ Hệ thống quản lý chất lượng (QMS) trong một hướng dẫn bao gồm hệ thống quản lý cho chứng nhận PEFC CoC và các thành phần của DDS. Các tổ chức lớn có thể có một số sổ tay vận hành, do đó, chứng nhận PEFC CoC sẽ được ghi lại trong một hướng dẫn riêng. Đối với thực hiện DDS, hướng dẫn nên bao gồm các yếu tố chính được trình bày dưới đây.

3.1. Tài liệu viện dẫn

PEFC ST 2002: 2020, Chuỗi hành trình sản phẩm của các sản phẩm từ rừng và cây ngoài rừng – Các yêu cầu

PEFC GD 2001:2022, Chuỗi hành trình sản phẩm của các sản phẩm từ rừng và cây ngoài rừng – Hướng dẫn thực hiện

3.2. Thuật ngữ và tài liệu tham khảo

Bảng 1. Thuật ngữ và tài liệu tham khảo

Thuật ngữ	Định nghĩa và tài liệu tham khảo
Chuỗi hành trình sản phẩm	Các quy trình của một tổ chức để xử lý các sản phẩm từ rừng và cây ngoài rừng, thông tin liên quan đến loại nguyên liệu của chúng, đồng thời đưa ra các khai báo PEFC chính xác và có thể kiểm chứng
Nguồn gây tranh cãi	Được định nghĩa theo PEFC ST 2002:2020 (yêu cầu 3.7). Là nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng có nguồn gốc từ các hoạt động: a) Không tuân thủ quy định pháp luật của địa phương, quốc gia và quốc tế b) Việc cung ứng sản phẩm trong thời gian dài không đảm bảo c) Không góp phần duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học d) Các diện tích rừng quan trọng về mặt sinh thái không được xác định, bảo vệ, bảo tồn hoặc không tách bạch. e) Có chuyển đổi rừng, trừ trường hợp có lý do chính đáng f) Không đáp ứng được tinh thần của Tuyên bố của ILO về các Nguyên tắc và Quyền làm việc cơ bản g) Không đáp ứng được tinh thần của Tuyên bố của Liên hợp quốc về Quyền của Người bản địa (2007) h) Gỗ xung đột i) Cây chuyển gen **Lưu ý: yêu cầu b, d và e): Không được xem là "nguồn gây tranh cãi" đối với rừng trồng chu kỳ ngắn với chu kỳ khai thác dưới 35 năm trên đất nông nghiệp**
Chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI)	https://www.transparency.org/en/cpi/2021
Hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS)	Một khuôn khổ các thủ tục và biện pháp, cụ thể là thu thập thông tin, đánh giá rủi ro và giảm thiểu rủi ro, được thực hiện bởi một tổ chức để giảm rủi ro mà nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng có nguồn gốc từ các nguồn gây tranh cãi
Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI)	https://epi.yale.edu

Thuật ngữ	Định nghĩa và tài liệu tham khảo
Lâm sản ngoài gỗ (NTFP)	Bao gồm những sản phẩm có nguồn gốc sinh vật, khác gỗ, được khai thác từ rừng, đất có cây rừng và cây ngoài rừng (VFCS/PEFC ST 1003:2019).
Nguyên liệu khác	Là loại nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng chưa xác định thông qua hệ thống trách nhiệm giải trình của tổ chức đó là "rủi ro không đáng kể" mà nguyên liệu đó từ nguồn gây tranh cãi.
Nguồn kiểm soát PEFC	Loại nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng mà một tổ chức đã xác minh thông qua hệ thống trách nhiệm giải trình của mình là "rủi ro thấp" mà nguyên liệu này từ nguồn gây tranh cãi. **Ghi chú: "Nguồn kiểm soát PEFC" cũng là khai báo PEFC có thể được sử dụng như loại nguyên liệu (yêu cầu 3.28, PEFC ST 2002:2020)**
Chứng minh mối quan ngại	Thông tin được hỗ trợ bởi bằng chứng hoặc minh chứng chỉ ra rằng nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng có nguồn gốc từ các nguồn gây tranh cãi
Minh bạch quốc tế (TI)	https://www.transparency.org
Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS)	http://en.vntlas.org
Dự án Tư pháp thế giới (WIP)	https://worldjusticeproject.org
Trang web hữu ích	www.thuvienphapluat.vn - *Pháp luật Việt nam* www.botanyvn.com – *Trung tâm dữ liệu thực vật Việt Nam* https://towardstransparency.org – Hướng tới Minh bạch, Cơ quan đầu mối Quốc gia của Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) tại Việt Nam https://www.euflegt.efi.int/vietnam - Quan hệ đối tác tự nguyện Việt Nam - EU, Cơ sở FLEGT của EU Danh lục đỏ của IUCN về các loài bị đe dọa ở Việt Nam: https://cites.org/eng/parties/country-profiles/vn Trang thông tin của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về các biện pháp trừng phạt của Liên hợp quốc Dân tộc thiểu số ở Việt Nam: https://iwgia.org/en/vietnam/4659-iw-2022-vietnam.html?highlight=WyJ2aWV0bmFtIiwidmlldG5hbSdzIl0

3.3. Nhân sự và trách nhiệm

Tổ chức cần chỉ định những người chịu trách nhiệm về nội dung kỹ thuật của Sổ tay vận hành này.

Đối với mục đích thực hiện DDS, tổ chức thành lập nhóm triển khai Hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS). Nhóm DDS nên bao gồm các nhân viên có năng lực để thực hiện, duy trì và điều chỉnh DDS và PEFC CoC của mình. Trách nhiệm của họ liên quan đến việc thực hiện DDS phải được chỉ định.

Một số tiêu chí được xem xét khi lựa chọn thành viên của nhóm DDS:

- Có kỹ năng và kinh nghiệm trong hoạt động thẩm định, những người đã được đào tạo theo PEFC ST 2002:2020
- Có chuyên môn kỹ thuật lâm nghiệp liên quan đến các chứng chỉ rừng, am hiểu và cập nhật các yêu cầu của quy định pháp luật lâm nghiệp hiện hành
- Có kỹ năng và kinh nghiệm mua, bán nguyên liệu thô và hiểu biết về các nguồn cung ứng
- Có hiểu biết tốt về luật pháp và các quy định của Việt Nam và các vấn đề liên quan đến nhân sự

Nhóm thực hiện DDS có thể bao gồm (các) chuyên gia kỹ thuật bên ngoài mà có thể tư vấn, đưa ra lời khuyên về triển khai DDS.

Chương trình đào tạo cho nhóm DDS phải được đưa vào chương trình đào tạo PEFC CoC tổng thể của tổ chức.

Bảng 2. Danh sách thành viên thực hiện DDS của tổ chức

Họ và tên	Thông tin liên hệ	Chức danh	Mô tả công việc	Trách nhiệm liên quan đến thực hiện DDS
				Phê duyệt
				Rà soát, chỉnh sửa, kiểm tra, giám sát
				Thực hiện

3.4. Quy trình PEFC DDS cho các nguyên liệu không được chứng nhận

Về nguyên tắc, đối với các tổ chức muốn mua và sử dụng các nguyên liệu chưa được chứng nhận cho các nhóm sản phẩm thuộc phạm vi chứng nhận PEFC CoC, họ phải thực hiện quy trình PEFC DDS để xác định, đánh giá và giảm thiểu rủi ro bắt nguồn từ các nguồn gây tranh cãi đối với các nguyên liệu đó trước khi bắt đầu bất kỳ hoạt động mua hàng.

Sự phù hợp DDS của tổ chức phải được Tổ chức chứng nhận là bên thứ ba kiểm tra và xác minh. Tất cả các phương pháp quản lý rủi ro phải được áp dụng để quản lý các rủi ro đã xác định và để đảm bảo rủi ro mà các nguyên liệu từ các nguồn gây tranh cãi thuộc phạm vi DDS là không đáng kể.

Phạm vi DDS của tổ chức phải được xác định và tài liệu hóa bằng văn bản. Nó bao gồm tất cả các nhà cung cấp tiềm năng và khu vực địa lý của các nguồn cung tiềm năng. Về nguyên tắc, không có giới hạn về quy mô của khu vực và nó có thể được thay đổi, ví dụ: thôn, xã, huyện, tỉnh, v.v.

Đối với tổ chức thiết lập hệ thống PEFC CoC DDS cho các khu vực tìm nguồn cung ứng chưa được chứng nhận của mình, quy trình này bao gồm:
1. Tiếp cận thông tin
2. Đánh giá rủi ro
3. Quản lý nguồn rủi ro đáng kể

Ngoài ra, các mối lo ngại đã được chứng minh và hậu quả là không có chỗ đứng trên thị trường có thể được kích hoạt bất cứ lúc nào miễn là chứng chỉ PEFC CoC của tổ chức vẫn còn hiệu lực.

Tổ chức cũng cần tiến hành đánh giá nội bộ trước các cuộc đánh giá do Tổ chức chứng nhận là bên thứ ba thực hiện. Một báo cáo thực hiện DDS cần được chuẩn bị trước khi đánh giá.

Hình 2. Tóm tắt các quy trình PEFC DDS điển hình

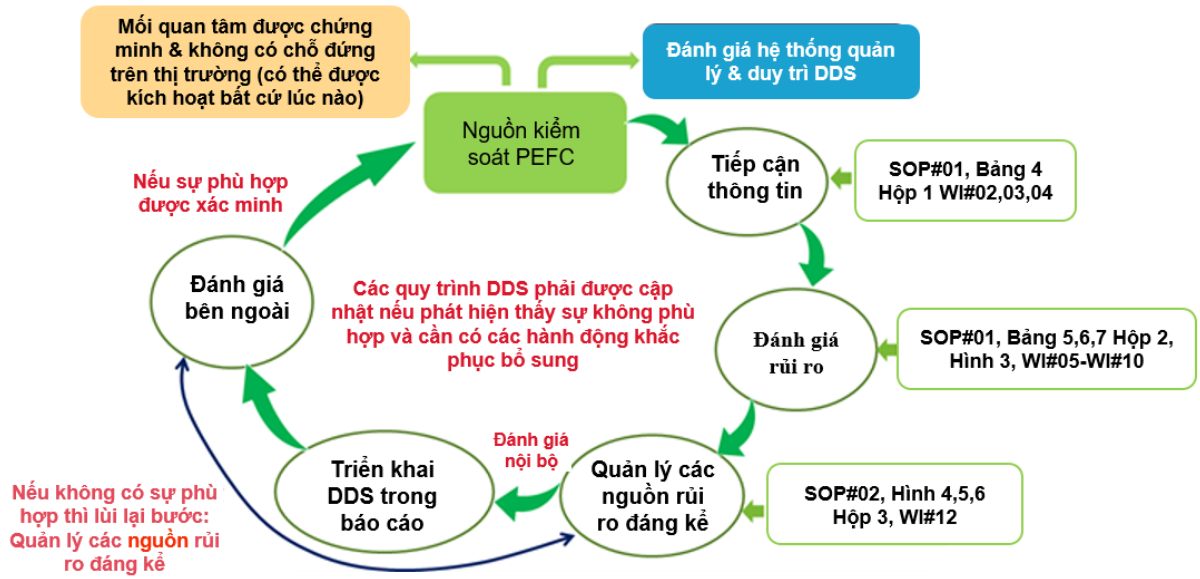

3.5. Tài liệu tham khảo áp dụng (SOPs và WIs)

Các SOP và WI sau đây trong Bảng 3 được xây dựng để tham khảo.

Bảng 3. Tài liệu tham khảo áp dụng

Tên	Chính sách/ Hướng dẫn thực hiện
Chính sách tổ chức	Chính sách#1- Các yếu tố DDS đưa vào Chính sách Chuỗi hành trình sản phẩm của Tổ chức
Sổ tay vận hành	WI#01- Danh sách thành viên của tổ chức triển khai DDS
SOP#01 Đánh giá rủi ro	WI#02- Ma trận quản lý chuỗi cung ứng
	WI#03-Thư gửi nhà cung cấp
	WI#04- Mẫu khai báo và chấp thuận của nhà cung cấp
	WI#05 – Kê khai lâm sản đối với cá nhân, tổ chức cung ứng
	WI#06 - Danh mục quy định pháp luật của Việt Nam áp dụng
	WI#07- Danh sách các bên liên quan để tham vấn và tóm tắt kết quả
	WI#08 - Thư tham vấn
	WI#09 - Các câu hỏi phỏng vấn đề xuất
	WI#10 - Phiếu tham vấn
SOP#02 Quản lý rủi ro không đáng kể	WI#11 - Báo cáo thực hiện DDS

3.6. Quy trình

SOP#01: Đánh giá rủi ro – xem phần IV

SOP#02: Quản lý rủi ro đáng kể – xem phần V

IV. QUY TRÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHUẨN - SOP#01- ĐÁNH GIÁ RỦI RO

SOP#01 bao gồm 2 bước của quy trình DDS, bao gồm Truy xuất (thu thập) thông tin và Đánh giá rủi ro.

4.1. Truy xuất thông tin

Truy xuất thông tin hoặc thu thập thông tin là để có được thông tin đầy đủ, điều này rất quan trọng cho triển khai quy trình DDS hiệu quả đối với nguyên liệu chưa được chứng nhận. Thông tin thu thập sẽ được sử dụng trong các bước tiếp theo của DDS, như nhận diện, xác định các đặc trưng và đánh giá rủi ro ở cấp độ nguồn gốc và chuỗi cung ứng; thiết lập các biện pháp khắc phục để quản lý rủi ro đáng kể. Thông tin có thể được thu thập từ các nguồn có sẵn được công khai hoặc được cung cấp bởi các nhà cung cấp trực tiếp và/hoặc gián tiếp/trước đây.

Các thuật ngữ "thu thập thông tin" và "truy xuất thông tin" được sử dụng không rõ ràng thông qua tiêu chuẩn để đặt tên cho cùng một bước của DDS.

Tổ chức không bắt buộc phải thu thập tất cả thông tin ở bước này, thay vào đó, tổ chức cần có một quy trình, chẳng hạn như một thỏa thuận bằng văn bản để đảm bảo cam kết cung cấp thông tin của nhà cung cấp khi được yêu cầu. Thông tin chi tiết từ các nhà cung cấp được lựa chọn thường được yêu cầu trong các bước: đánh giá rủi ro và quản lý các nguồn rủi ro đáng kể.

Khi tìm nguồn cung ứng từ các quốc gia có Chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) hoặc Dự án Tư pháp thế giới (WJP) thấp hơn ngưỡng cho phép, như Việt Nam, chúng tôi rất khuyến khích xem trước **Bảng 2 và Bảng 3, Phụ lục 1, PEFC 2002: 2020** (tương đương với Bảng 6, Bảng 7 trong tài liệu này) để thu thập bất kỳ thông tin bổ sung nào thường được yêu cầu để đánh giá rủi ro và quản lý các nguồn rủi ro đáng kể ở giai đoạn sau của quá trình triển khai DDS.

Bảng 4. Các bước truy xuất thông tin

TT	Bước thực hiện	Lưu ý	Mẫu
1	Thiết lập & cập nhật thường xuyên danh sách các nhà cung cấp tiềm năng và các khu vực cung cấp sẽ được đưa vào DDS của tổ chức	● Để ghi nhận tất cả các nhà cung cấp tiềm năng và khu vực cung cấp, tổ chức lập bản đồ tất cả các nhà cung cấp trực tiếp tiềm năng và các nhà cung cấp trước đây trong chuỗi cung ứng. Ví dụ, nếu tổ chức mua nguyên liệu từ thương lái mà thương lái mua nguyên liệu từ chủ rừng; các thương lái (nhà cung cấp trực tiếp) và chủ rừng (nhà cung cấp trước đó) nên được vạch ra. Tất cả các thương lái phải cung cấp danh sách tất cả các chủ rừng sẽ cung cấp nguyên liệu sẽ được sử dụng trong các nhóm sản phẩm PEFC CoC của tổ chức. ● Các nhà cung cấp và khu vực cung cấp tiềm năng này phải thuộc phạm vi DDS của tổ chức đã được chỉ định ở bước trước.	**WI#02**, Ma trận quản lý chuỗi cung ứng. Các phần I, II, III có liên quan.
2	Thiết lập quy trình đảm bảo cam kết của nhà cung cấp trong việc cung cấp thông tin cần thiết khi được yêu cầu	● Thư của nhà cung cấp phải được gửi tới tất cả các nhà cung cấp tiềm năng (trực tiếp và trước đó) khi bắt đầu quy trình DDS để yêu cầu họ hợp tác và cam kết cung cấp thông tin, ● Nhà cung cấp trực tiếp cần làm việc với nhà cung cấp của chính họ để cung cấp thông tin nếu họ không có thông tin khi được yêu cầu	**WI#03,** Thư gửi nhà cung cấp, được gửi cùng với **Chính sách#01 & WI#04**

TT	Bước thực hiện	Lưu ý	Mẫu
		● Tổ chức đảm bảo rằng họ nhận được xác nhận bằng văn bản từ các nhà cung cấp rằng họ đã đồng ý cung cấp thông tin được yêu cầu và/hoặc truyền đạt yêu cầu tới các nhà cung cấp của họ nếu có. ● **WI#03** phải được gửi cùng với **WI#04**	
3	Thu thập biểu mẫu khai báo và chấp thuận của nhà cung cấp	● Tổ chức phải thu thập tất cả các biểu mẫu đã được yêu cầu của **WI#4**, Mẫu tuyên bố và chấp thuận của nhà cung cấp từ tất cả các nhà cung cấp trực tiếp và trước đây. ● **WI#04** liệt kê một số thông tin chính có thể được thu thập cho các bước đánh giá rủi ro và quản lý rủi ro. Tổ chức không cần thiết phải thu thập tất cả thông tin đó từ mọi nhà cung cấp ở bước này. Thông tin trong phần VI-A và VI-B của **WI#04**, sẽ được thu thập từ các nhà cung cấp và chủ rừng được chọn, những người được xác định đã cung cấp các nguồn cung cấp rủi ro đáng kể dựa trên phương pháp lấy mẫu. Nếu tổ chức mua nguyên liệu từ thương lái thì thương lái phải thu thập tất cả tài liệu của các nhà cung cấp được lựa chọn của họ được đề cập trong phần VI-A và VI-B của **WI#04** theo các phương pháp lấy mẫu, theo yêu cầu. ● Các tài liệu cần thiết có thể được cung cấp dưới dạng giấy hoặc bản điện tử, ví dụ: ảnh hoặc bản quét)	**WI#04,** Mẫu Khai báo và Chấp thuận của Nhà cung cấp

Hộp 1. Cách xác định tên loài cây có khả năng nằm trong vùng cung cấp

Các loài cây được trồng trong đất lâm nghiệp phải tuân theo quy định của Việt Nam. Danh mục loài cây lâm nghiệp trồng rừng được quy định tại **Thông tư 22/2021/TT-BNNPTNT** ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[1]. Danh mục này đưa ra 32 loài cây để trồng rừng, bao gồm các loài cây mọc nhanh, cây bản địa và loài cây ngập mặn. Danh sách các loài cây được trình bày dưới đây và lưu ý rằng danh sách này có thể được xem xét và cập nhật.

TT	Tên loài	Tên khoa học
1	Bạch đàn camal	*Eucalyptus camaldulensis* Dehnh
2	Bạch đàn lai	*Eucalyptus* hybrid
3	Bạch đàn urô	*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake
4	Keo tai tượng	*Acacia mangium* Willd
5	Keo lá tràm	*Acacia auriculiformis* A.Cunn. ex Benth
6	Keo lai	*Acacia* hybrid
7	Keo lưỡi liềm	*Acacia crassicarpa* A.Cunn. ex Benth
8	Mỡ	*Mangletia conifera* Dandy
9	Bồ đề	*Styrax tonkinensis* Piere
10	Sa mộc	*Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook
11	Sao đen	*Hopea odorata* Roxb
12	Dầu rái	*Dipterocarpus alatus* Roxb
13	Thông mã vĩ	*Pinus massoniana* Lamb
14	Thông ba lá	*Pinus kesiya* Royle ex Gordon
15	Thông nhựa	*Pinus merkusii* Junght. et de Vries
16	Thông caribê	*Pinus caribaea* Morelet
17	Lát hoa	*Chukrasia tabularis* A.Juss

[1] Văn bản này có thể được cập nhật bởi Chính phủ

TT	Bước thực hiện	Lưu ý	Mẫu
18	Lim xanh		*Erythrophloeum fordii* Oliv
19	Giổi xanh		*Michelia mediocris* Dandy
20	Vối thuốc		*Schima wallichii* Choisy
21	Bời lời đỏ		*Litsea glutinosa* (Lowr) C.B.Rob
22	Trôm		*Sterculia foetida* L
23	Quế		*Cinamomum cassia* Presl
24	Hồi		*Illicium verum* Hook.f
25	Mắc ca		*Macadamia integrifolia* Maid. Et Betche
26	Sơn tra		*Docynia indica* (Wall) Dec
27	Trám trắng		*Canarium album* (Lour) Raeusch
28	Trám đen		*Canarium tramdenum* Dai &Ykovl
29	Tràm lá dài		*Melaleuca leucadendra* L
30	Tràm cừ		*Melaleuca cajuputi* Powell
31	Đước đôi		*Rhizopphora apiculata* Blume
32	Bần chua		*Sonneratia Caseolaris* (L.) Engl

4.2. Đánh giá rủi ro

4.2.1. Tổng quan

Đánh giá rủi ro là bước thứ hai trong DDS. Nó nhằm mục đích đánh giá rủi ro của các nguyên liệu tiềm năng sẽ được thu mua và sử dụng trong phạm vi chứng nhận PEFC CoC của tổ chức, bắt nguồn từ các nguồn gây tranh cãi ở cấp độ nguồn gốc và chuỗi cung ứng.

PEFC ST 2002:2020 yêu cầu phải tiến hành đánh giá rủi ro đối với tất cả các đầu vào đối với nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng trong chuỗi hành trình sản phẩm PEFC của tổ chức, ngoại trừ các nguyên liệu/sản phẩm được giao cùng với:

- Một khai báo chứng nhận PEFC hoặc khai báo nguồn kiểm soát PEFC từ nhà cung cấp có chứng chỉ PEFC CoC hợp lệ được công nhận. Điều này là do những nguyên liệu này có thể được coi là có "rủi ro không đáng kể" khi có nguồn gốc từ các nguồn gây tranh cãi, với điều kiện là không có mối lo ngại nào được chứng minh.
- Được miễn đánh giá rủi ro không có nghĩa là những tài liệu này được miễn khỏi PEFC DDS nói chung. Tất cả các yêu cầu khác của Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020 vẫn được áp dụng, khi có liên quan.

Do đó, bộ công cụ này không giải thích cách thực hiện đánh giá rủi ro đối với việc thu mua nguyên liệu với khai báo PEFC hoặc với khai báo chứng nhận của bên thứ ba khác (ví dụ: FSC), thay vào đó nó giải thích cách thực hiện đánh giá rủi ro đối với nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng trồng ở Việt Nam và không được chứng nhận theo bất kỳ hệ thống chứng chỉ rừng của bên thứ ba nào.

Đánh giá rủi ro khu vực cung ứng:
Tổ chức có thể áp dụng đánh giá rủi ro cho toàn bộ khu vực cung ứng tiềm năng (hoặc Đánh giá rủi ro khu vực) nếu các khu vực cung ứng này bao gồm các nhà cung cấp có chung:

- các đặc điểm được liệt kê trong **yêu cầu 2.1, Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020** (các loài tương tự hoặc nhóm các loài tương tự, cùng quốc gia/khu vực khai thác) và
- khả năng áp dụng các chỉ số theo **Bảng 1, 2 và 3, Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020.**

Trong trường hợp như vậy, khu vực địa lý làm cơ sở cho việc đánh giá rủi ro cần được xác định rõ ràng. Về nguyên tắc, không có giới hạn về quy mô của khu vực đánh giá rủi ro miễn là tất cả các khu vực đều đại diện cho các rủi ro nhất quán. Ví dụ, khu vực có thể là một vùng nhất định trong một quốc gia, hoặc một số làng, xã, huyện hoặc tỉnh.
Nguyên tắc lấy mẫu tiêu chuẩn có thể được sử dụng, chẳng hạn như nguyên tắc được mô tả trong phần Kiểm tra tại chỗ.

Đánh giá rủi ro có thể được chia thành hai bước quan trọng: **xác định rủi ro và kết luận rủi ro (Hình 3).** Quá trình này nên được hoàn thành chủ yếu dựa trên ba (3) bảng được trình bày trong **Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2022**. Tổ chức có thể sử dụng các phương pháp khác để xác định rủi ro ở cấp độ chuỗi cung ứng và khai thác, chẳng hạn như tham vấn các bên liên quan. Dựa trên kết quả của quá trình này, rủi ro của các nguyên liệu có nguồn gốc từ các nguồn gây tranh cãi có thể được kết luận là không đáng kể hoặc đáng kể.

Hình 3. Hai bước đánh giá rủi ro đối với nguyên liệu không được chứng nhận từ rừng trồng ở Việt Nam

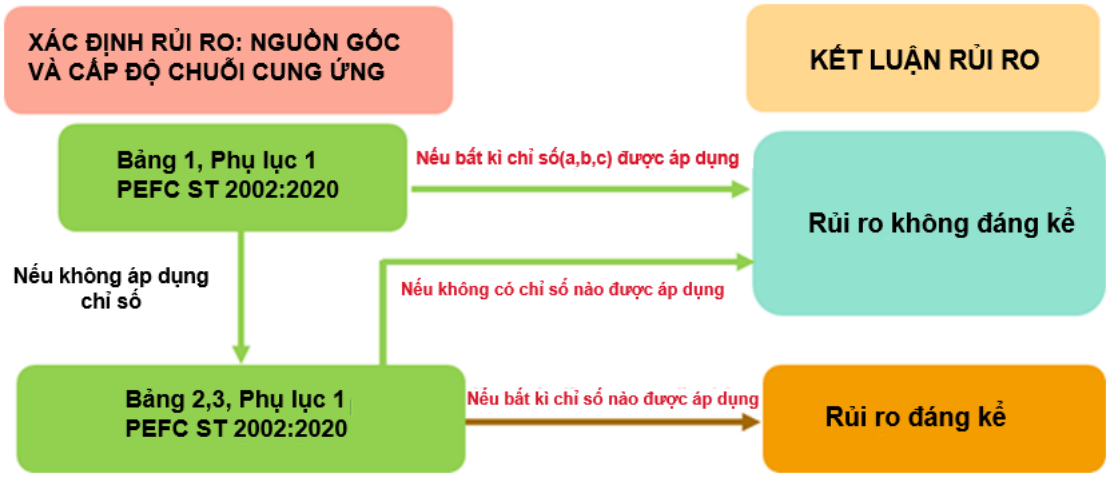

Các bước cơ bản trong đánh giá rủi ro:

- Tổ chức có thể bắt đầu đánh giá chỉ số a) và b) của Bảng 1, Phụ lục 1 (tương đương với Bảng 5 trong tài liệu này). Nếu các chỉ số này không được áp dụng, tổ chức nên chuyển sang chỉ số c).
- Để áp dụng được **chỉ số c**, tất cả năm **chỉ số phụ i-v** phải được đáp ứng. Nếu không đạt chỉ số phụ nào có nghĩa là không áp dụng được chỉ sô c. Đối với nguyên liệu chưa được chứng nhận từ Việt Nam, chỉ số c hiện không áp dụng được do chỉ số phụ i) không đạt do chỉ số **CPI/WJP của Việt Nam** nhỏ hơn ngưỡng cho phép. Vì chỉ số CPI/WJP có thể thay đổi theo thời gian nên tổ chức phải kiểm tra chỉ số này bất cứ khi nào tổ chức triển khai DDS của mình. Việc chứng minh liệu chỉ số c này có áp dụng được hay không là do tổ chức đưa ra.
- Nếu nguồn cung cấp đáp ứng bất kỳ chỉ số nào (a, b hoặc c) trong Bảng 1, rủi ro của các nguyên liệu từ các nguồn gây tranh cãi có thể được kết luận là **không đáng kể**, do đó, không cần thực hiện thêm bất cứ hành động nào, trừ khi có mối lo ngại được chứng minh.
- Ngược lại, nếu cả hai chỉ số a, b, c trong Bảng 1 đều không áp dụng được thì tổ chức chuyển sang **Bảng 2 và Bảng 3, Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020** (tương đương với Bảng 6 và Bảng 7 trong tài liệu này) để **đánh giá rủi ro đáng kể** ở cấp độ nguồn gốc và chuỗi cung ứng.

Tần suất đánh giá rủi ro:

- Đánh giá rủi ro nhà cung cấp/khu vực cung ứng phải được **rà soát** định kỳ hàng năm nếu không có sự thay đổi về nhà cung cấp, khu vực cung ứng.
- Đánh giá rủi ro của các nhà cung cấp/khu vực cung ứng phải được **sửa đổi** hàng năm nếu có thay đổi về nhà cung ứng/khu vực cung ứng, ví dụ có nhà cung ứng, khu vực cung ứng mới, loài cây mới, loại sản phẩm mới, khủng hoảng hoặc chiến tranh trong khu vực nơi cung cấp nguyên liệu. Các nhà cung cấp hoặc khu vực cung ứng mới này và thông tin liên quan phải được ghi vào WI#02 - Ma trận quản lý chuỗi cung ứng. Việc điều chỉnh đánh

giá rủi ro phải được thực hiện trước cuộc đánh giá tiếp theo và nó phải được Tổ chức chứng nhận xác nhận trong cuộc đánh giá tiếp theo của họ.

4.2.2. Xác định rủi ro

Tổ chức cần xác định các rủi ro về nguồn gốc nguyên liệu thu mua tiềm năng từ các nguồn gây tranh cãi ở hai cấp độ: nguồn gốc và chuỗi cung ứng theo ba bảng được liệt kê trong **Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020**. Các nguồn rủi ro có thể khác nhau tùy thuộc vào loài, vị trí địa lý, loại sản phẩm hoặc mức độ phức tạp của chuỗi cung ứng.

Ở cấp độ nguồn gốc, rủi ro có thể được xác định ở các cấp độ khác nhau, chẳng hạn như quốc gia, khu vực hoặc địa phương (ví dụ: tỉnh) và Đơn vị quản lý rừng (FMU). Do đó, việc xác định rủi ro nên xem xét kỹ định nghĩa của nguồn gây tranh cãi, được định nghĩa **tại yêu cầu 3.7, PEFC 2002:2020** (xem Bảng 1 trong tài liệu này). Chúng có thể được nhóm lại thành các hoạt động bất hợp pháp và không bền vững.

Cần lưu ý rằng yêu cầu **3.7.b,d,e, PEFC 2002:2020** có thể không được áp dụng trừ khi chu kỳ rừng trồng dài hơn 35 năm, đây có thể là trường hợp của thông hoặc cao su.

Ở cấp độ chuỗi cung ứng, rủi ro có thể liên quan đến quá trình mua bán, lưu trữ, vận chuyển nguyên liệu trong suốt chuỗi cung ứng.

4.2.3. Kết luận rủi ro

Tổ chức ghi lại kết luận của mình về mức độ rủi ro đối với từng chỉ số của từng yếu tố trong **Bảng 2 và Bảng 3, Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020** (tương đương với Bảng 6 & Bảng 7 trong tài liệu này), là “không đáng kể” hoặc “đáng kể". Khi có nhiều hơn một chỉ số được liệt kê cho mỗi yếu tố, tất cả các chỉ số nên được áp dụng. Các chỉ số được kết luận là “đáng kể” cần được quản lý trong bước tiếp theo theo phần Quản lý các nguồn cung cấp rủi ro đáng kể.

Nếu bất kỳ chỉ báo nào trong **Bảng 2 và Bảng 3, Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020** được kết luận là rủi ro đáng kể, thì mức độ rủi ro tổng thể của các nhà cung cấp tiềm năng và khu vực cung cấp này phải được kết luận là đáng kể.

4.2.4. Đánh giá rủi ro đối với nguyên liệu chưa được chứng nhận từ rừng trồng Việt Nam: gợi ý cho việc diễn giải, kết luận rủi ro và khuyến nghị để quản lý rủi ro đáng kể

Để bắt đầu, tổ chức có thể sử dụng Bảng 1, Danh sách các chỉ số về rủi ro không đáng kể, Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020. Bảng 5 dưới đây bao gồm các chỉ số được đề cập trong Bảng 1 của tiêu chuẩn và cung cấp một số diễn giải đối với các nguồn chưa xác thực của Việt Nam.

Bảng 5. Giải thích các chỉ số rủi ro không đáng kể ở cấp độ nguồn gốc và chuỗi cung ứng dựa trên Bảng 1, Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020

Các chỉ số của Bảng 1, Phụ lục 1, PEFC 2002:2020	Giải thích cho nguyên liệu không được chứng nhận từ rừng trồng Việt Nam
a) Nguồn cung cấp được khai báo là được chứng nhận theo hệ thống chứng chỉ rừng (không phải PEFC chứng thực), xác định các hoạt động được đề cập trong thuật ngữ nguồn gây tranh cãi, được hỗ trợ bởi quản lý rừng, chuỗi hành trình sản phẩm hoặc chứng chỉ nguồn cung ứng sợi do tổ chức chứng nhận thứ ba.	• Do phạm vi của DDS này chỉ bao gồm các nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng trồng của Việt Nam không được chứng nhận bởi bất kỳ hệ thống chứng nhận của bên thứ ba nào. Vì vậy, chỉ tiêu này không được áp dụng - **Lưu ý: nếu nguyên liệu đầu vào được chứng nhận theo chứng nhận của bên thứ ba khác, chẳng hạn như FSC, thì có thể áp dụng chỉ số này.** Tổ chức cần có khả năng cung cấp bằng chứng rằng chương trình chứng nhận bao gồm: - chứng nhận của bên thứ ba về quản lý rừng hoặc chuỗi hành trình sản phẩm bao gồm các hoạt động được bao hàm bởi định nghĩa về nguồn gây tranh cãi. Để làm như vậy, tổ chức nên tiến hành phân tích khoảng trống giữa định nghĩa PEFC cho các nguồn

	gây tranh cãi và phạm vi chứng nhận của bên thứ ba về thuật ngữ này, theo yêu cầu của tổ chức; Và, - một cơ chế xác minh rằng nguyên liệu thô không được chứng nhận không bắt nguồn từ các nguồn gây tranh cãi khi áp dụng các yêu cầu dựa theo tỷ lệ phần trăm - Đảm bảo yêu cầu hợp lệ - Tổ chức chấp nhận nguyên liệu có trách nhiệm cuối cùng để đảm bảo rằng chương trình chứng nhận không được xác nhận của PEFC được chấp nhận đáp ứng các yêu cầu về rủi ro không đáng kể. Tổ chức chứng nhận cần coi những điều trên là một phần của cuộc đánh giá.
b) Nguồn cung cấp được xác minh bởi các cơ chế xác minh hoặc cấp phép của chính phủ hoặc phi chính phủ ngoài hệ thống chứng chỉ rừng, giải quyết các hoạt động được đề cập trong thuật ngữ nguồn gây tranh cãi.	• Tổ chức cần kiểm tra xem Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) hiện tại hoặc các chương trình DDS khác có được áp dụng hay không. • Tổ chức có thể cung cấp bằng chứng về phạm vi của cơ chế xác minh hoặc cấp phép. Để làm như vậy, các tổ chức nên tiến hành phân tích khoảng trống giữa định nghĩa PEFC cho các nguồn gây tranh cãi và phạm vi xác minh hoặc cấp phép của thuật ngữ này, theo yêu cầu của tổ chức • Tổ chức chấp nhận tài liệu có trách nhiệm cuối cùng để đảm bảo rằng cơ chế xác minh hoặc cấp phép của chính phủ được chấp nhận này đáp ứng các yêu cầu về rủi ro không đáng kể. Cơ quan chứng nhận sẽ xem xét điều này trong quá trình đánh giá.
c) Nguồn cung cấp được hỗ trợ bởi tài liệu có thể kiểm chứng xác định rõ ràng: i. quốc gia khai thác và/hoặc vùng địa phương nơi gỗ được khai thác, nơi có Chỉ số Nhận thức Tham nhũng (CPI) mới nhất của Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) cao hơn 50, hoặc nơi có Chỉ số Thượng tôn pháp luật mới nhất của Dự án Tư pháp thế giới (WJP) cao hơn 0,5 và ii. tên thương mại và loại sản phẩm cũng như tên thông thường của loài cây và, nếu có, tên khoa học đầy đủ của nó, và iii. tất cả các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng, và iv. diện tích rừng của nguồn cung cấp, và v. tài liệu, bao gồm thỏa thuận hợp đồng và bản tự khai báo hoặc thông tin đáng tin cậy khác cho thấy sản phẩm không có nguồn gốc từ các nguồn gây tranh cãi. d) TI CPI được trình bày tại https://www.transparency.org/	i) kiểm tra chỉ số CPI/WJP hiện có mới nhất cho Việt Nam, CPI: www.transparency.org WJP: https://worldjusticeproject.org ii) xác định loại sản phẩm và tên loài. Phần này có thể sử dụng thông tin trong Bước: Tiếp cận thông tin, Bảng 4 iii) xác định và lập bản đồ tất cả các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng, được giải thích trong bước: Tiếp cận thông tin, Bảng 4 iv) xác định vị trí rừng nơi nguyên liệu/sản phẩm được thu hoạch. Nó được giải thích trong bước: Tiếp cận thông tin, Bảng 4 v) Ít có khả năng áp dụng nếu CPI/WJP của quốc gia thấp hơn ngưỡng.

Bảng 6 và Bảng 7 dưới đây cung cấp một số diễn giải của **Bảng 2 và Bảng 3 trong PEFC ST 2002:2020**, với một số khuyến nghị để quản lý các nguồn rủi ro đáng kể đối với các nguồn chưa được chứng nhận trong bối cảnh Việt Nam. Tổ chức có thể chứng minh cho mức độ rủi ro đối với từng chỉ số trong cột: kết luận về rủi ro.

- Bảng 6 trình bày các chỉ số rủi ro đáng kể ở cấp độ ban đầu như quốc gia, địa phương hoặc đơn vị quản lý rừng;
- Bảng 7 liệt kê các chỉ số rủi ro đáng kể ở cấp độ chuỗi cung ứng, chẳng hạn như giao dịch, vận chuyển và lưu trữ.

Bảng 6. Diễn giải & Khuyến nghị để quản lý rủi ro đáng kể ở cấp độ ban đầu, Bảng 2, Phụ lục 1, PEFC ST 2002: 2020

Các chỉ số từ Bảng 2, phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020	Diễn giải	Kết luận rủi ro	Khuyến nghị để quản lý rủi ro đáng kể nếu áp dụng
a) Các hoạt động không tuân thủ luật pháp hiện hành của địa phương, quốc gia hoặc quốc tế về quản lý rừng, bao gồm nhưng không giới hạn ở các thông lệ quản lý rừng; bảo vệ thiên nhiên và môi trường; các loài được bảo vệ và có nguy cơ tuyệt chủng; tài sản, quyền sở hữu và quyền sử dụng đất cho người dân bản địa, cộng đồng địa phương hoặc các bên liên quan bị ảnh hưởng khác; các vấn đề về sức khỏe, lao động và an toàn; chống tham nhũng và thanh toán tiền bản quyền và thuế hiện hành.			
i. Điểm số Chỉ số Nhận thức Tham nhũng (CPI) mới nhất của Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) của quốc gia thấp hơn 50 hoặc Chỉ số Thượng tôn pháp luật của Dự án Tư pháp Thế giới (WJP) mới nhất của quốc gia thấp hơn 0,5	● Kiểm tra CPI của Việt Nam tại đây: www.transparency.org để xem nó cao hơn hay thấp hơn 50? ● Kiểm tra chỉ số của Dự án Tư pháp Thế giới (WJP) cho Việt Nam tại đây https://worldjusticeproject.org để xem chỉ số này cao hơn hay thấp hơn 0,5 - Khi CPI=50 thì chỉ số có thể được coi là trên 50. - Khi WJP=0,5 có thể coi là trên 0,5. - Khi hai chỉ số trái ngược nhau thì chỉ cần đáp ứng một chỉ số là đủ.	Không đáng kể hoặc đáng kể	● Cung cấp Danh sách luật và pháp luật hiện hành mà tổ chức cam kết tuân thủ (**mẫu WI#06**) - Danh sách Luật áp dụng của Việt Nam. Tổ chức phải liên tục cập nhật thường xuyên. ● Báo cáo tham vấn các bên liên quan, kiểm tra tại chỗ về các vấn đề cụ thể này bao gồm các nhà cung cấp tiềm năng và khu vực cung cấp ● Các tài liệu liên quan nếu khu vực cung cấp do chính tổ chức sở hữu/quản lý ● Kế hoạch quản lý rừng bền vững bao gồm: ▪ *khai thác và vận hành rừng, bao gồm bảo tồn đa dạng sinh học và chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng khác; quản lý các khu vực có giá trị văn hóa và môi trường cao; các loài được bảo vệ và có nguy cơ tuyệt chủng, bao gồm các yêu cầu của CITES (nếu được miễn giấy phép CITES)* ▪ *Các vấn đề về sức khỏe và lao động liên quan đến công nhân lâm nghiệp* ▪ *Tài sản, quyền sở hữu và quyền sử dụng của người dân bản địa và bên thứ ba* ▪ *Nộp thuế và tiền bản quyền* ▪ *Thương mại và hải quan, liên quan đến ngành lâm nghiệp*
ii. Quốc gia/khu vực được biết đến là quốc gia có trình độ quản trị rừng và thực thi pháp luật thấp.	● Một số ví dụ về nguồn thông tin tổ chức có thể tham khảo: - Khung Chỉ số Sáng kiến Quản trị Rừng (GFI) (www.wri.org/research/assessing-forest-governance) - **Cơ quan điều tra môi trường** (www.eia-international.org) - **Nhân chứng toàn cầu** (www.globalwitness.org) - **Hồ sơ quốc gia FLEGT** (https://flegtimm.eu/country-profiles/) - Thư viện hiệp định Đối tác Tự nguyện FLEGT (CIFOR) - Trung tâm chống tham nhũng (Tổ chức minh bạch quốc tế) - Quản trị rừng và tính hợp pháp (Nhà Chatham)	Không đáng kể hoặc đáng kể	

iii. Các loài cây có trong nguyên liệu/sản phẩm được gọi là các loài có mức độ phổ biến của các hoạt động được đề cập trong thuật ngữ nguồn gây tranh cãi (a) hoặc (b) ở quốc gia/khu vực.	• Có thể sử dụng Sách đỏ của IUCN www.cites.org để kiểm tra xem các loài liên quan có thuộc Sách đỏ không?	Không đáng kể hoặc đáng kể	• Nếu các loài tìm nguồn cung ứng được đưa vào Sách đỏ của IUCN, tổ chức nên cung cấp bằng chứng từ việc tham vấn các bên liên quan để xác minh xem các loài cây này có đang được trồng ở khu vực cung cấp hay không và liệu nó có được biết đến là loài có phổ biến các hoạt động được điều chỉnh bởi thuật ngữ nguồn gây tranh cãi 3.7(a) và 3.7(b) hay không và có trong khu vực hay không?
iv. Quốc gia chịu sự trừng phạt của Liên Hợp Quốc, Châu Âu hoặc chính phủ quốc gia hạn chế xuất khẩu/nhập khẩu các sản phẩm từ rừng và cây từ rừng.	• Kiểm tra xem Việt Nam có nằm trong danh sách các quốc gia bị cấm xuất nhập khẩu hay không: Bản tóm tắt các lệnh trừng phạt của UN SC – Danh sách	Không đáng kể hoặc đáng kể	• Tổ chức có thể in danh sách này với phiên bản cập nhật mới nhất, để chứng minh Việt Nam có thuộc danh sách hay không.
b) Các hoạt động làm cho khả năng của rừng trong việc sản xuất nhiều loại sản phẩm và lâm sản ngoài gỗ trên cơ sở bền vững không được duy trì hoặc mức độ khai thác vượt quá tốc độ có thể duy trì trong dài hạn. ***Ghi chú: Không áp dụng đối với rừng trồng ngắn ngày (dưới 35 năm) trên đất nông nghiệp***			
i) Theo dữ liệu có sẵn được công khai, chẳng hạn như Đánh giá tài nguyên rừng của FAO, lượng thu hoạch gỗ tròn công nghiệp hàng năm vượt quá lượng gia tăng trữ lượng ngày càng tăng hàng năm của quốc gia/khu vực xuất xứ.	• Một tài liệu tham khảo là Đánh giá tài nguyên rừng toàn cầu của FAO, kiểm tra xem liệu sản lượng gỗ tròn công nghiệp thu hoạch hàng năm có cao hơn lượng gia tăng hàng năm của trữ lượng ngày càng tăng của quốc gia/khu vực hay không • Xem Báo cáo Quốc gia của FAO- Việt Nam, nơi có thể tìm thấy thông tin về trữ lượng sinh trưởng hàng năm • Kiểm tra dữ liệu tăng trưởng rừng của quốc gia từ các chương trình kiểm kê rừng quốc gia gần đây nhất và/hoặc các bài báo và báo cáo nghiên cứu đã xuất bản. • Kiểm tra các tài liệu quốc gia khác (bài báo, báo cáo nghiên cứu, v.v.)	Không đáng kể hoặc đáng kể	• Nếu thông tin cấp quốc gia đủ để kết luận mức độ rủi ro của chỉ số này là không đáng kể thì tổ chức không phải chứng minh gì thêm. Nếu mức độ rủi ro không thể kết thúc ở cấp quốc gia, tổ chức phải chuyển sang cấp khu vực cung cấp, chẳng hạn như tỉnh. Trong trường hợp này, họ có thể cung cấp: ▪ Hồ sơ thiết kế rừng trồng ▪ Kế hoạch khai thác ▪ Phương án Quản lý rừng bền vững (đã nêu ở chỉ số a, bảng này) ▪ **WI#10** – Phiếu tham vấn trong đó thông tin do cơ quan cấp tỉnh/huyện cung cấp chứng minh rằng tại các tỉnh/huyện liên quan trong việc thu hoạch cây đinh lăng công nghiệp hàng năm vượt quá hoặc không vượt quá lượng gia tăng hàng năm của trữ lượng sinh trưởng.
c) Các hoạt động mà việc quản lý rừng không góp phần duy trì, bảo tồn và nâng cao tính đa dạng sinh học về cảnh quan, hệ sinh thái, loài hoặc mức độ di truyền. **d) Các hoạt động không xác định, bảo vệ, bảo tồn hoặc khoanh nuôi các khu rừng quan trọng về mặt sinh thái.** ***Lưu ý: yếu tố d, không áp dụng đối với rừng trồng ngắn ngày (dưới 35 năm) trên đất nông nghiệp***			

i. Điểm Chỉ số Hiệu quả Môi trường (EPI) cho "Đa dạng Sinh học & Môi trường sống" của quốc gia thấp hơn 50. Khi không có chỉ số EPI cho một quốc gia nhất định, các chỉ số khác có thể được sử dụng, chẳng hạn như luật giải quyết các yếu tố nguồn gây tranh cãi c và d, kết hợp với bằng chứng về việc thực thi pháp luật đáng tin cậy (điểm CPI của TI >50, hoặc điểm Luật WJP > 0,5).	• Kiểm tra điểm số "Đa dạng sinh học & Môi trường sống" từ thông tin công khai trên https://epi.yale.edu/epi-results/2022/country/vnm cho Việt Nam. Điểm thấp hơn hay cao hơn 50? • Khi EPI=50 thì chỉ số này có thể được coi là trên 50.	Không đáng kể hoặc đáng kể	Có thể cung cấp: • Hồ sơ thiết kế rừng trồng • Đánh giá tác động môi trường (nếu có) • Kế hoạch quản lý rừng bền vững bao gồm các hoạt động rừng & kế hoạch bảo tồn & báo cáo thực hiện
e) Các hoạt động diễn ra việc chuyển đổi rừng, ngoài các trường hợp chuyển đổi chính đáng:			
i. tuân thủ chính sách và luật pháp quốc gia và khu vực áp dụng cho việc sử dụng đất và quản lý rừng; Và ii. không có tác động tiêu cực đến các khu vực rừng quan trọng về mặt sinh thái, các khu vực có ý nghĩa văn hóa và xã hội hoặc các khu vực được bảo vệ khác; Và *iii.* không phá hủy các khu vực có trữ lượng carbon cao đáng kể; và đóng góp cho các lợi ích bảo tồn, kinh tế và/hoặc xã hội lâu dài. ***Ghi chú: Không áp dụng đối với rừng trồng ngắn ngày (dưới 35 năm) trên đất nông nghiệp***		Không đáng kể hoặc đáng kể	• Nếu có sự chuyển đổi rừng xảy ra ở các khu vực cung cấp liên quan sau khi khai thác, tổ chức cung cấp bằng chứng & bằng chứng để đáp ứng các chỉ số phụ i-iii. • Điều quan trọng cần lưu ý là: có sự khác biệt giữa khái niệm chuyển đổi rừng theo PEFC ST 2002:2020 và ngày khóa sổ trong **PEFC ST 1003:2018**. Mặc dù chuyển đổi rừng là một trong những chỉ số theo định nghĩa nguồn gây tranh cãi của PEFC, nhưng không có ngày giới hạn áp dụng cho tài liệu theo chứng nhận PEFC CoC. Điều này có nghĩa là, nếu rừng trồng được thành lập hợp pháp sau ngày khóa sổ được đề cập trong tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững của PEFC (ngày 31 tháng 12 năm 2010), vật liệu từ rừng trồng đó có thể được coi là nguồn kiểm soát PEFC nếu nó đã được thông qua DDS của tổ chức và người ta thấy rằng có một rủi ro không đáng kể là nguyên liệu đến từ các nguồn gây tranh cãi.
i. Quốc gia/khu vực đã được xác định là có diện tích rừng bị mất ròng >1% trong mười năm gần đây nhất dựa trên dữ liệu hiện có, theo dữ liệu hoặc thông tin có sẵn công khai, chẳng hạn như do FAO cung cấp.	• Kiểm tra các thông tin công khai như Đánh giá tài nguyên rừng toàn cầu của FAO (**FAO Global Forest Resources Assessment**) để xem liệu Việt Nam có bị mất diện tích rừng ròng trên 1% hay không? Tổ chức có thể tham khảo bảng A1, trang 142. Việt Nam có thay đổi ròng 2010-2020 = +0,90%	Không đáng kể hoặc đáng kể	• Ngoài ra, tổ chức có thể sử dụng WI#10- Phiếu tham vấn trong đó, chính quyền cấp tỉnh cung cấp thông tin để xác nhận xem diện tích rừng bị mất thực tế có cao hơn hay nhỏ hơn 1%. • Nếu tổn thất ròng ở cấp tỉnh nhỏ hơn 1%, điều này có thể được kết luận là rủi ro không đáng kể.

ii. Với các quốc gia/khu vực, diện tích ròng chuyển đổi từ rừng sang rừng trồng vượt quá mức tăng diện tích rừng của quốc gia/khu vực, theo dữ liệu hoặc thông tin có sẵn công khai, chẳng hạn như do FAO cung cấp.	• Kiểm tra thông tin công khai như Đánh giá tài nguyên rừng toàn cầu của FAO, để xác minh xem Việt Nam có diện tích ròng chuyển đổi từ rừng sang rừng trồng cao hơn diện tích rừng tăng thêm của cả nước hay không. Tham khảo bảng A1, tr.142 và Bảng A3, tr.156 Đánh giá tài nguyên rừng toàn cầu của FAO (FAO Global Forest Resources Assessment)	Không đáng kể hoặc đáng kể	• Ngoài ra, tổ chức có thể sử dụng WI#10- Phiếu tham vấn trong đó chính quyền cấp tỉnh cung cấp thông tin để xác nhận liệu diện tích thực chuyển đổi từ rừng sang trồng rừng có vượt quá mức tăng diện tích rừng của tỉnh hay không. • Nếu thấp hơn thì có thể kết luận chỉ tiêu này là rủi ro không đáng kể. Nếu cao hơn thì phải đến cấp rừng để đánh giá các rủi ro liên quan.
f) Các hoạt động không đáp ứng tinh thần của Tuyên bố của ILO về các Nguyên tắc và Quyền làm việc cơ bản (1998)			
i) Các nghiên cứu chứng minh chứng minh rằng Tuyên bố của ILO về các Nguyên tắc và Quyền làm việc cơ (1998) không được tôn trọng ở quốc gia này.	• Kiểm tra thông tin công khai xem có nghiên cứu chứng minh nào chứng minh rằng Tuyên bố của ILO về các Nguyên tắc và Quyền làm việc cơ bản (1998) được tôn trọng hoặc ở Việt Nam • Mặc dù Việt Nam đã phê chuẩn Tuyên bố của ILO, vẫn còn một công ước cơ bản và một công ước về Quản trị mà Việt Nam chưa phê chuẩn: C087 - Công ước về Tự do Hiệp hội và Bảo vệ Quyền được Tổ chức, 1948 (Số 87) và Công ước C129 Thanh tra Lao động (Nông nghiệp), 1969 (Số 129)	Không đáng kể hoặc đáng kể	Tổ chức có thể cung cấp: • Danh sách các luật và pháp chế hiện hành mà tổ chức cam kết tuân thủ (Mẫu WI#06) • Danh sách công nhân, bảng lương, • Bằng chứng về việc có sử dụng lao động trẻ em hay không. • WI#10, Phiếu tư vấn
g) Các hoạt động không đáp ứng tinh thần của Tuyên bố Liên hợp quốc về Quyền của Người bản địa (2007).			
i. Các nghiên cứu có căn cứ chứng minh rằng tinh thần của Tuyên bố Liên hợp quốc về Quyền của Người bản địa (2007) không được thực thi ở quốc gia này.	• Kiểm tra thông tin công khai xem có nghiên cứu chứng minh nào chứng minh rằng tinh thần của Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Quyền của Người bản địa (2007) được đáp ứng hoặc ở Việt Nam • Some references:	Không đáng kể hoặc đáng kể	Có thể cung cấp: • Tài sản, quyền sở hữu và quyền sử dụng của người bản địa và bên thứ ba: thông tư/chính sách hỗ trợ người bản địa, • WI#10, Phiếu tham vấn, xác nhận phản hồi của các bên liên quan về việc tổ chức, nhà cung cấp có tuân thủ pháp luật về vấn đề này hay không, bất kỳ hành vi bạo lực nào được ghi nhận với cộng đồng bản địa đã xảy ra và cách xử lý chúng

	- Nhóm công tác quốc tế về các vấn đề bản địa (IWGIA) - Khung pháp lý và Hiến pháp công nhận người bản địa (FAO) - Báo cáo viên đặc biệt về quyền của người bản địa (UN)		
h) Gỗ xung đột			
i. Quốc gia/khu vực có phổ biến xung đột vũ trang theo các nguồn dữ liệu có sẵn công khai, chẳng hạn như Danh sách quốc gia dễ bị tổn thương	● Both sources can be used: the Fragile State List (which is called the World Bank Fragile State List) and https://fragilestatesindex.org/	Không đáng kể hoặc đáng kể	● Tổ chức có thể in danh sách để làm bằng chứng
i) Cây biến đổi gen			
i Theo dữ liệu có sẵn được công khai, các sinh vật sống trên cây và rừng biến đổi gen được sản xuất tại quốc gia/khu vực và đưa ra thị trường thương mại.	● Kiểm tra các chính sách của Việt Nam về GMO và Danh sách thực vật và cây GMO nếu có. ● Tìm kiếm các nguồn đáng tin cậy để chứng minh rằng không có GMO nào được sử dụng cho mục đích thương mại đối với các loài sống trên cây và rừng ở Việt Nam	Không đáng kể hoặc đáng kể	● Tổ chức nên tham vấn với các tổ chức có liên quan, ví dụ: viện nghiên cứu để có được xác nhận của họ rằng các thế hệ cây giống mà chủ rừng sử dụng không phải là GMO.

Bảng 7. Diễn giải & Khuyến nghị để quản lý rủi ro đáng kể ở cấp độ chuỗi cung ứng, Bảng 3, Phụ lục 1, PEFC ST 2002: 2020

Các chỉ số từ Bảng 2, phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020	Diễn giải	Kết luận rủi ro	Khuyến nghị để quản lý rủi ro đáng kể nếu được áp dụng
a) Các quốc gia/khu vực nơi các sản phẩm đã được giao dịch là chưa được xác định.	● Sản phẩm đến từ Việt Nam nên được nhiều người biết đến	Đáng kể hoặc không đáng kể	Có thể cung cấp: ● **WI#02**, Ma trận quản lý chuỗi cung ứng ● **WI#05**, Kê khai lâm sản (Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT có hiệu lực từ ngày 15/02/2023) ● **WI#04**, Mẫu chấp thuận và khai báo của nhà cung cấp
b) Loài trong sản phẩm chưa được xác định	● Xác định các loài được bao gồm hoặc có khả năng bao gồm, trong khu vực nguồn cung ứng, như được mô tả trong Hộp 1	Đáng kể hoặc không đáng kể	
c) Bằng chứng về các hoạt động bất hợp pháp liên quan đến các nguồn gây tranh cãi của bất kỳ công ty nào trong chuỗi cung ứng.	● Xác định tất cả các công ty, nhà cung cấp có khả năng được đưa vào chuỗi cung ứng và kiểm tra sự tuân thủ hoặc không tuân thủ của họ từ thông tin công khai và thông qua chương trình xác minh của tổ chức (ví dụ: tham vấn các bên liên quan)	Đáng kể hoặc không đáng kể	Có thể cung cấp: ● **WI#02**, Ma trận quản lý chuỗi cung ứng, với thông tin cập nhật sau khi hoàn thành chương trình quản lý rủi ro ● **WI#04**, Mẫu chấp thuận và khai báo của nhà cung cấp ● **WI#10**, Phiếu tham vấn

Tổ chức có thể sử dụng phương pháp tham vấn các bên liên quan để thu thập thêm thông tin quan trọng đối với quy trình DDS. Phương pháp này có thể được thực hiện cho toàn bộ khu vực tìm nguồn cung ứng. Thông tin bổ sung được thu thập trong quá trình này có thể giúp tổ chức:

- kết luận mức độ rủi ro của từng chỉ số trong bước đánh giá rủi ro.
- xác minh thông tin đã được cung cấp bởi các nhà cung cấp
- thiết lập các biện pháp khắc phục phù hợp để quản lý rủi ro đáng kể
- giải quyết các mối lo ngại đã được chứng minh nếu được nêu ra

Thông tin thêm có thể được tìm thấy trong Hộp 2.

Hộp 2. Tham vấn các bên liên quan

Trên thực tế, tham vấn các bên liên quan thường được sử dụng ở các giai đoạn khác nhau của quy trình DDS, chẳng hạn như Tiếp cận thông tin, Đánh giá rủi ro, Kiểm tra tại chỗ. Tổ chức có thể sử dụng phương pháp này cho toàn bộ khu vực tìm nguồn cung ứng hoặc trên cơ sở lấy mẫu để thu thập thông tin của các nhà cung cấp hoặc chủ rừng được lựa chọn.

Một số bước chính:

1. Thiết lập danh sách các bên liên quan để tham vấn, WI#07

- Dựa trên thông tin về nhà cung cấp và khu vực cung cấp được thu thập từ bước Tiếp cận thông tin, biểu mẫu WI#02, nhóm DDS sẽ chuẩn bị danh sách các bên liên quan để tham vấn (WI#07).
- Tất cả các bên liên quan trong khu vực cung cấp thuộc tổ chức DDS, nên được bao gồm, chẳng hạn như các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan chính phủ và phi chính phủ phụ trách các vấn đề như xã hội, kinh tế và môi trường trong khu vực tìm nguồn cung ứng.
- Danh sách các bên liên quan tham vấn có thể được thiết kế theo cách dễ dàng để có thể tóm tắt kết quả tham vấn.

2. Tiến hành tham vấn các bên liên quan

- Việc tham vấn các bên liên quan có thể được thực hiện trực tiếp bằng phỏng vấn hoặc gián tiếp bằng thư tham vấn.
- Tham vấn trực tiếp: việc tham vấn được thực hiện bằng cách phỏng vấn trực tiếp các bên liên quan. Nó nhằm mục đích thu thập thêm một số thông tin về rủi ro cụ thể trong khu vực cung cấp, cũng như cho các nhà cung cấp cụ thể, chẳng hạn như chủ rừng và thương nhân. Các nhà cung cấp này được chọn dựa trên phương pháp lấy mẫu. Nhóm DDS có thể tham khảo WI#09, Các câu hỏi phỏng vấn gợi ý. Các câu hỏi được gợi ý cho từng nhóm đối tượng liên quan, chẳng hạn như: chủ rừng, kiểm lâm, người dân địa phương, chính quyền địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD), Chi cục Kiểm lâm hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường. Tổ chức nên sửa đổi danh sách các câu hỏi phỏng vấn, dựa trên các rủi ro cụ thể của các khu vực tìm nguồn cung ứng đã được xác định trong bước Đánh giá rủi ro và kiến thức chung về các rủi ro liên quan cho các khu vực đó. Kết quả phỏng vấn được ghi theo mẫu WI#10, Phiếu tham vấn.
- Tham vấn gián tiếp: thư tham vấn cần được gửi đến tất cả các bên liên quan ở tất cả các địa bàn cung cấp (xã, huyện, tỉnh). Nhóm DDS có thể sử dụng WI#08 - thư tham vấn. Có một số câu hỏi hướng dẫn để các bên liên quan trả lời. Tổ chức nên sửa đổi danh sách các câu hỏi, dựa trên các rủi ro cụ thể của các khu vực tìm nguồn cung ứng đã được xác định trong bước Đánh giá rủi ro và hiểu biết chung về các rủi ro liên quan cho các khu vực đó.

Không có quy tắc chính để quyết định phương pháp tham vấn nào được áp dụng cho nhóm bên liên quan nào. Tổ chức có thể xem xét:

- Thư tham vấn có thể được sử dụng cho các bên liên quan ở cấp tỉnh và huyện
- Có thể tiến hành phỏng vấn trực tiếp các bên liên quan ở cấp xã và thôn bản
- Đôi khi, thông tin cần được kiểm tra chéo với các bên liên quan khác nhau
- Tổ chức cần dựa trên kiến thức và kinh nghiệm của mình về lĩnh vực cung ứng, các rủi ro cụ thể đã được xác định trong bước đánh giá rủi ro để có danh sách các vấn đề cụ thể cần tham vấn với từng nhóm bên liên quan

Nhóm DDS nên quan sát hiện trạng rừng trồng, địa điểm thu hoạch, địa điểm rừng trồng, khu vực xung quanh, v.v., để xác định xem thông tin do các bên liên quan cung cấp có chính xác hay không.

V. QUY TRÌNH TIÊU CHUẨN VẬN HÀNH, SOP#02, QUẢN LÝ CÁC NGUỒN CUNG CÓ RỦI RO ĐÁNG KỂ

SOP#02 này bao gồm:
• Quy trình quản lý nguồn cung cấp rủi ro đáng kể
• Xử lý các quan ngại có cơ sở như thế nào
• Báo cáo thực hiện chương trình DDS của tổ chức cho đánh giá bên ngoài

Việc quản lý các nguồn rủi ro đáng kể là bắt buộc nếu tổ chức muốn mua các nguồn nguyên liệu đó cho các quá trình sản xuất theo PEFC CoC của tổ chức.

Đánh giá rủi ro ở bước trước sẽ tiết lộ các vùng cụ thể có rủi ro đáng kể. Mục đích của việc Quản lý các nguồn rủi ro đáng kể là thay đổi mức độ rủi ro từ đáng kể thành không đáng kể của các nguồn cung cấp này thông qua chương trình xác minh rủi ro. Nó có thể được thực hiện bởi chính tổ chức, hoặc thay mặt cho tổ chức bởi một nhà tư vấn theo hợp đồng (bên thứ hai), hoặc một bên thứ ba độc lập.

Chương trình xác minh rủi ro có ba bước chính dưới đây (xem **Hình 4**):

5.1. Xác định toàn bộ chuỗi cung ứng và các khu rừng nơi xuất xứ của nguồn cung cấp
5.2. Kiểm tra tại chỗ
5.3. Biện pháp khắc phục
    5.3.1. Xác minh độ hiệu quả của Biện pháp khắc phục
    5.3.2. Thay đổi kết luận rủi ro

Hình 4. Kế hoạch xác minh rủi ro

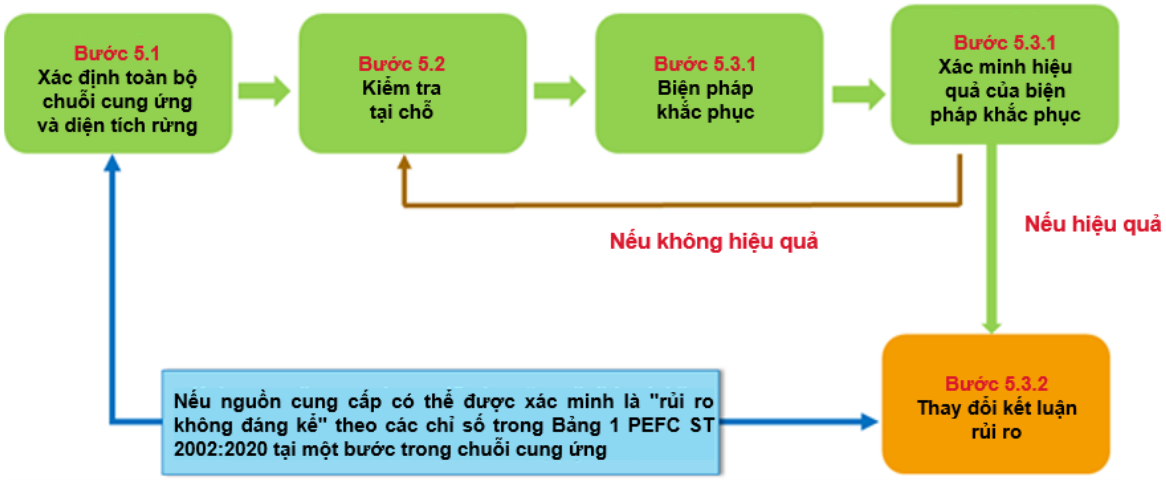

5.1. Xác định toàn bộ chuỗi cung ứng và các diện tích rừng của khu vực cung ứng

Bước này nhằm xác định nguồn gốc và nhà cung cấp (trực tiếp và gián tiếp/trước) của từng nguồn (khu vực) cung ứng được phân loại là có rủi ro đáng kể.

Nhà cung cấp được định nghĩa là các thực thể độc lập cung cấp (bán và giao) nguyên vật liệu đầu vào cho các tổ chức được chứng nhận. Các nhà cung cấp bao gồm:

- Nhà cung cấp trực tiếp cung cấp (bán và giao) nguyên liệu trực tiếp cho tổ chức được chứng nhận
- Nhà cung cấp gián tiếp hoặc trước đó (sau đây gọi là nhà cung cấp trước) là tổ chức hoặc cá nhân nằm xa hơn trong chuỗi cung ứng và đóng vai trò là nhà cung cấp cho Nhà cung

cấp trực tiếp. Chuỗi cung ứng có thể có nhiều cấp độ nhà cung cấp trực tiếp và trước đó giữa tổ chức được chứng nhận và Nguồn gốc của nguồn cung cấp.
- Chủ rừng/người quản lý – người quản lý nguồn nguyên liệu ban đầu. Họ có thể là nhà cung cấp trực tiếp hoặc trước đây tùy thuộc vào chuỗi cung ứng.

Thông tin phải thu thập gồm:
- nguồn gốc: khu vực rừng mà nguồn cung cấp bắt nguồn từ đó. Gốc rễ của mọi chuỗi cung ứng lâm sản là diện tích rừng, là “nguồn gốc” của nguyên liệu làm từ cây (“cung cấp”).
- toàn bộ chuỗi cung ứng – bao gồm các nhà cung cấp trực tiếp và các nhà cung cấp trước đó.

Hoạt động này thường được thực hiện một phần trong bước Thu thập thông tin (**xem Bảng 4, SOP#01**). Tổ chức có thể tham khảo **WI#02**-Ma trận quản lý chuỗi cung ứng.

Thông tin chi tiết được thu thập cho toàn bộ chuỗi cung ứng trong bước này có thể được sử dụng để đánh giá theo các chỉ số trong **Bảng 1, Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020** (tương đương với Bảng 5, trong tài liệu này), có khả năng cho phép phân loại lại thành "rủi ro không đáng kể". Trong trường hợp nguồn cung cấp có thể được xác minh là “rủi ro không đáng kể” theo các chỉ số trong **Bảng 1, PEFC ST 2002:2020**, tại một bước trong chuỗi cung ứng; và trong trường hợp không có mối lo ngại được chứng minh - các bước sau, kiểm tra tại chỗ (5.2) và các biện pháp khắc phục (5.3), có thể không còn áp dụng được nữa (xem Hình 4). Tuy nhiên, như đã chỉ ra trong phạm vi của DDS này, do các nguyên liệu mục tiêu không được chứng nhận và chỉ số CPI/WJP của Việt Nam hiện thấp hơn ngưỡng cho phép, do đó, việc phân loại lại này có thể không áp dụng được vào lúc này. Khi không thể phân loại lại, tổ chức phải chuyển sang các bước sau: Tiến hành kiểm tra tại chỗ (5.2) và thực hiện các biện pháp khắc phục (5.3).

5.2. Kiểm tra hiện trường

Các cuộc kiểm tra hiện trường có thể được yêu cầu trừ khi tổ chức có thể chứng minh rằng thông tin tương đương có thể thu được thông qua việc xem xét tài liệu và đủ để mang lại sự tin cậy cho các kết luận tiếp theo về phân loại rủi ro và việc thực hiện các biện pháp khắc phục.
- Một số loại rủi ro có thể được xác minh thông qua việc xem xét tài liệu, chẳng hạn như thanh toán tiền bản quyền, hợp đồng làm việc.
- Những yếu tố khác phải được xác minh bằng cách đến thăm các địa điểm nguồn cung ứng, ví dụ như ranh giới rừng trồng, điều kiện làm việc, sức khỏe và an toàn hoặc tác động tiêu cực của các hoạt động khai thác đối với môi trường và cộng đồng.
- Trong nhiều trường hợp, cần có sự kết hợp của nhiều hành động giảm thiểu rủi ro khác nhau để đảm bảo quản lý rủi ro hiệu quả, ví dụ như: sử dụng lao động trẻ em

Kiểm tra hiện trường có thể có một số mục tiêu, để:
- Xác minh sự vắng mặt hoặc hiện diện của các hành vi không tuân thủ được xác định trong bước đánh giá rủi ro.
- Xác minh xem các biện pháp quản lý rủi ro đã thống nhất (xem thêm trong bước Biện pháp khắc phục) đã được triển khai hiệu quả chưa và các rủi ro đã xác định đã được quản lý một cách thích hợp hay chưa, điều này sẽ cho phép tổ chức phân loại nguồn cung cấp là có “rủi ro không đáng kể”.

Kiểm tra hiện trường (và các Biện pháp khắc phục sau đó) nên hướng vào các phát hiện cụ thể về các rủi ro đáng kể trong các bước trước đó.
- Đối với rủi ro Chuỗi cung ứng, việc kiểm tra hiện trường nên tập trung vào các nhà cung cấp trực tiếp và trước đó, những người cấu thành “chuỗi cung ứng” nơi xác định rủi ro đáng kể. Các chỉ số rủi ro trong Bảng 3 được sử dụng để đánh giá.

- Đối với rủi ro Nguồn gốc, việc kiểm tra hiện trường nên tập trung vào khu vực rừng (hoặc nguồn gốc) nơi rủi ro đáng kể được xác định. Các chỉ số rủi ro trong Bảng 2 được kiện để đánh giá.

Đoàn kiểm tra phải có năng lực phù hợp về các vấn đề liên quan đến các rủi ro cụ thể, ví dụ như doanh nghiệp địa phương, phong tục văn hóa và xã hội, nguồn nhân lực, sức khỏe và an toàn, các điều ước hiện hành, luật công ước, quản trị và thực thi pháp luật liên quan đến loại rủi ro quan trọng nào hay rủi ro từ tranh cãi đã được xác định trong các bước trước đó. Nếu các thành viên trong nhóm triển khai DDS không đủ năng lực đối với những rủi ro đã xác định đó, thì tổ chức nên thuê chuyên gia tư vấn bên ngoài để hỗ trợ họ thực hiện bước này.

Thuật ngữ "nguồn cung cấp" được sử dụng ở đây để chỉ các nguồn nguyên liệu đầu vào, với phân loại rủi ro tương tự, cần được đánh giá trong chương trình xác minh.

Các yêu cầu lấy mẫu nên được áp dụng khác nhau đối với rủi ro của Chuỗi cung ứng và Nguồn gốc.

ĐỐI VỚI RỦI RO CHUỖI CUNG ỨNG:
- Xác định tất cả các phân đoạn Chuỗi cung ứng (nghĩa là "nguồn cung ứng"), có rủi ro đáng kể, để đưa vào chương trình xác minh.
- Nếu một số phân đoạn Chuỗi cung ứng (nguồn cung ứng) được chứng minh là có các chỉ số rủi ro tương tự, thì chúng có thể được phân tầng để lấy mẫu theo các chỉ số lấy mẫu trong chỉ số này.
- Các phân đoạn Chuỗi cung ứng được chọn để lấy mẫu phải bao gồm tất cả các nhà cung cấp (trực tiếp và trước đó) có quyền lưu giữ hoặc kiểm soát nguyên liệu giữa nguồn gốc và tổ chức được chứng nhận. Bảng 3 các chỉ số liên quan đến việc đánh giá.

ĐỐI VỚI RỦI RO NGUỒN GỐC:
- Xác định tất cả các Nguồn gốc (nghĩa là các khu vực rừng) có rủi ro đáng kể, để đưa vào chương trình xác minh rủi ro.
- Nếu một số Nguồn gốc (khu vực rừng) được chứng minh là có các chỉ số rủi ro tương tự, chúng có thể được phân tầng để lấy mẫu theo các số liệu lấy mẫu trong chỉ số này.
- Khu vực rừng (Nguồn gốc) được đánh giá theo các chỉ số của Bảng 2.

Kích thước của mẫu hàng năm ít nhất bằng căn bậc hai của số lượng nguồn rủi ro "đáng kể" mỗi năm: ($y=\sqrt{x}$), được làm tròn đến số nguyên gần nhất. Khi các cuộc kiểm tra tại chỗ trước đó tỏ ra hiệu quả trong việc đáp ứng mục tiêu của tài liệu này, cỡ mẫu có thể giảm xuống còn $y=0,8\ \sqrt{x}$, được làm tròn đến số nguyên tiếp theo. Ngoài ra, buổi kiểm tra hiện trường nên có đại diện của các nhà cung cấp chịu trách nhiệm quản lý nhằm đánh giá công tác quản lý và tuân thủ các quy định. Xem ví dụ trong **Hộp 3**.

Tổ chức ghi kết quả kiểm tra tại chỗ vào **phần IV.4, WI#02**.

Tổ chức nên kiểm tra các địa điểm bất cứ lúc nào, thường xuyên hoặc không theo kế hoạch, và thực hiện các biện pháp khắc phục và phòng ngừa khi cần thiết.

Khi việc lấy mẫu được xác định, tổ chức sẽ thu thập tất cả thông tin cần thiết từ các nhà cung cấp và chủ rừng được chọn. Danh sách thông tin quan trọng có thể được tìm thấy trong **WI#04**. Sau khi nhận được thông tin, tổ chức nên:

Đánh giá thông tin nhận được:
Điều quan trọng là phải đánh giá thông tin và tài liệu nhận được từ các nhà cung cấp
Một số câu hỏi chính có thể dùng để hỏi khi đánh giá tài liệu
- Tài liệu có thể giúp xác định đầy đủ các nhà cung cấp không? Hay rừng trồng của họ?
- Tính hợp lệ của tài liệu có thể được xác minh không?
- Tài liệu có hữu ích cho việc đánh giá các nguồn gây tranh cãi không?
- Tài liệu về ranh giới rừng trồng có rõ ràng không?

- Các nhà cung cấp/thương nhân trực tiếp có cung cấp danh sách đầy đủ các nhà cung cấp của họ không?

Yêu cầu thêm thông tin:
Nếu bất kỳ thông tin nào còn thiếu hoặc bất kỳ thông tin đáng ngờ nào có thể không cho phép quản lý rủi ro hiệu quả, tổ chức phải yêu cầu thông tin bổ sung từ các nhà cung cấp của mình.

Duy trì hồ sơ tài liệu của nhà cung cấp:
Tổ chức nên tạo và duy trì hồ sơ cho từng và mọi nhà cung cấp & rừng trồng của họ đã được chọn theo chương trình xác minh rủi ro.

Mỗi hồ sơ phải có một danh sách kiểm tra để đảm bảo tính đầy đủ của hồ sơ và/hoặc bất kỳ hành động tiếp theo nào được yêu cầu.

Nó cũng nên ghi lại các rủi ro đã xác định đối với nhà cung cấp/khu vực cung cấp đó, các hành động quản lý rủi ro, ngày kiểm tra (nếu được tiến hành) và kết luận về rủi ro.

Sử dụng và cập nhật **phần IV**, **WI#02**.

Hộp 3: Ví dụ xác định số lượng mẫu kiểm tra hiện trường trong năm đầu tiên

Trường hợp 1: Tổ chức sẽ tìm nguồn nguyên liệu từ 5 nhà cung cấp trực tiếp là thương lái. Mỗi nhà cung cấp trực tiếp có 4 nhà cung cấp trước đó. Mỗi nhà cung cấp trước đó mua nguyên liệu từ 4 chủ rừng. Sau bước đánh giá rủi ro, các nguồn cung cấp tiềm năng được xác định là có rủi ro đáng kể từ các nguồn gây tranh cãi ở cả cấp độ Nguồn cung và Chuỗi cung ứng. Tất cả các chủ rừng đều đến từ cùng một quốc gia, cùng nhóm loài (keo, bạch đàn) và có cùng chỉ số rủi ro theo **Bảng 2** và **Bảng 3**, **PEFC ST 2002:2020**

- Kích thước lấy mẫu ở cấp độ nguồn cung:
  - Do tất cả các chủ rừng thuộc phạm vi DDS của tổ chức đều có đặc điểm giống nhau theo yêu cầu 2.1 và các chỉ số rủi ro tương tự theo Bảng 2 và Bảng 3 nên mỗi chủ rừng được coi là 1 nguồn cung cấp.
  - Tổng lấy mẫu sẽ là =√(5*4*4)= =√80= 8,9, làm tròn đến số nguyên gần nhất= 9
- Số lấy mẫu ở cấp chuỗi cung ứng:
  - Nhà cung cấp trực tiếp: =√5= 2,23, làm tròn đến số nguyên gần nhất= 3
  - Các nhà cung cấp trước đây: =√(5*4)= =√20= 4,7, làm tròn đến số nguyên gần nhất= 5
  - Tổng lấy mẫu cho cả nhà cung cấp trực tiếp và nhà cung cấp trước đó từ cấp độ chuỗi cung ứng: (2+5) = 7

Trường hợp 2: Tổ chức đi lấy nguồn nguyên liệu từ 5 nhà cung cấp trực tiếp là thương lái. Mỗi nhà cung cấp trực tiếp có 4 nhà cung cấp trước đó. Mỗi nhà cung cấp trước đó mua nguyên liệu từ 4 chủ rừng. Mỗi chủ rừng khai thác từ 5 điểm rủi ro lớn mỗi năm. Các địa điểm khai thác quan trọng này đến từ cùng một quốc gia, cùng một nhóm loài nhưng chúng không có cùng các chỉ số rủi ro như trong **Bảng 2** và **Bảng 3**, **PEFC ST 2002:2020**. Sau bước đánh giá rủi ro, chuỗi cung ứng được xác định là có rủi ro đáng kể từ các nguồn gây tranh cãi ở cả cấp độ Nguồn cung và Chuỗi cung ứng.

- Số lấy mẫu ở cấp nguồn cung:
  - Mỗi địa điểm thu hoạch rủi ro đáng kể sẽ được coi là 1 nguồn cung cấp.
  - Tổng số lần lấy mẫu sẽ là =√(5*4*4*5)= =√400= 20
- Số lấy mẫu ở cấp độ chuỗi cung ứng sẽ là
  - Nhà cung cấp trực tiếp: =√5= 2,23, làm tròn đến số nguyên gần nhất = 3
  - Các nhà cung cấp trước đây: =√(5*4)= =√20= 4,7, làm tròn đến số nguyên gần nhất = 5
  - Tổng số mẫu cho cả nhà cung cấp trực tiếp và nhà cung cấp trước đó từ cấp độ chuỗi cung ứng sẽ là (2+5) = 7

Hình 5. Hình dung trường hợp 1 và trường hợp 2 để tìm nguồn cung ứng của tổ chức

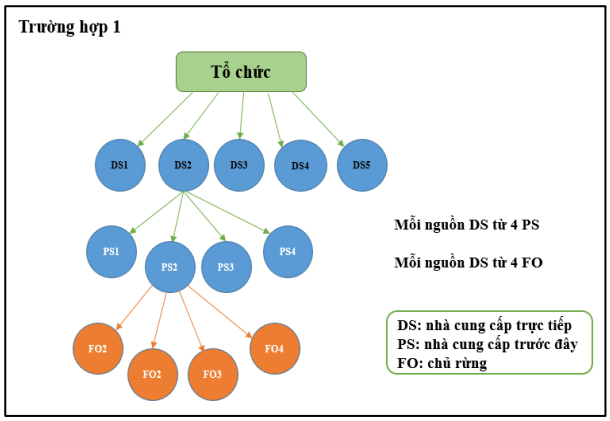

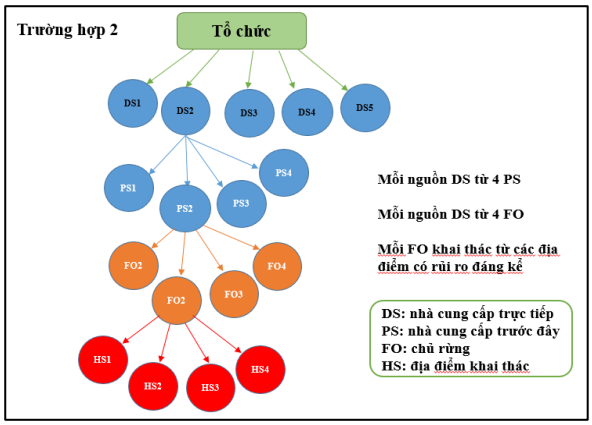

5.3. Các biện pháp khắc phục

Cần có các Biện pháp khắc phục để giảm thiểu hoặc tránh các tình huống không phù hợp và giảm rủi ro của các nguồn gây tranh cãi từ mức đáng kể xuống mức không đáng kể. Các biện pháp khắc phục cần được phát triển và thực hiện đối với các điểm không phù hợp (lớn và nhỏ) và các quan sát đã được chỉ định trong bước trước đó.

- Sự không phù hợp lớn được xác định tại **yêu cầu 3.5, PEFC ST 2002:2020**
- Sự không phù hợp nhỏ được xác định tại **yêu cầu 3.6, PEFC ST 2002:2020**
- Các quan sát được xác định theo **yêu cầu 3.7, PEFC ST 2002:2020**

ĐỐI VỚI RỦI RO VỀ NGUỒN CUNG:

- Các biện pháp khắc phục nên tập trung vào các cơ chế đảm bảo rằng các nguyên liệu bất hợp pháp và không bền vững được PEFC xác định là gây tranh cãi (**xem 3.7 & Phụ lục 1, 3.5, Bảng 2**) sẽ được các chủ rừng và người quản lý loại bỏ một cách thích hợp.

ĐỐI VỚI RỦI RO VỀ CHUỖI CUNG ỨNG:

- Các biện pháp khắc phục nên tập trung vào các cơ chế đảm bảo tính toàn vẹn và minh bạch trong chuỗi cung ứng (**xem 3.7 & Phụ lục 1, 3.5, Bảng 3).**

Trong mọi trường hợp, chi tiết của các biện pháp khắc phục thích hợp sẽ khác nhau tùy theo:

- Sự khác biệt giữa rủi ro Chuỗi cung ứng và rủi ro Xuất xứ
- Các chỉ số cụ thể về rủi ro đáng kể đã được xác định trong các bước trước đó, đánh giá rủi ro và chương trình xác minh rủi ro.

Tổ chức phải hợp tác với các nhà cung cấp và chủ sở hữu/người quản lý rừng để thực hiện các biện pháp khắc phục và phòng ngừa.

Tổ chức sẽ đưa ra một quy trình bằng văn bản để thực hiện các biện pháp khắc phục đối với các nhà cung cấp không tuân thủ. Sau đây là một số gợi ý. Dựa trên các rủi ro cụ thể đã được xác định ở các bước trước đó, tổ chức cần hình thành các biện pháp khắc phục phù hợp khác.

- Thông báo rõ ràng về rủi ro được xác định cùng với yêu cầu giải quyết rủi ro được xác định trong một mốc thời gian cụ thể để đảm bảo rằng (các) sản phẩm từ rừng và cây ngoài rừng từ các nguồn gây tranh cãi không được cung cấp cho tổ chức.
- Yêu cầu các nhà cung cấp xác định các biện pháp giảm thiểu rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các yêu cầu pháp lý trong (các) khu vực rừng hoặc hiệu quả của luồng thông tin trong chuỗi cung ứng.

- Hủy bỏ hoặc đình chỉ bất kỳ hợp đồng hoặc đơn đặt hàng nào đối với (các) sản phẩm từ rừng và cây ngoài rừng cho đến khi nhà cung cấp có thể chứng minh rằng các biện pháp giảm thiểu rủi ro thích hợp đã được thực hiện.

Các biện pháp khắc phục có thể được hình dung như Hình 6 dưới đây.

Hình 6. Một số đề xuất biện pháp khắc phục

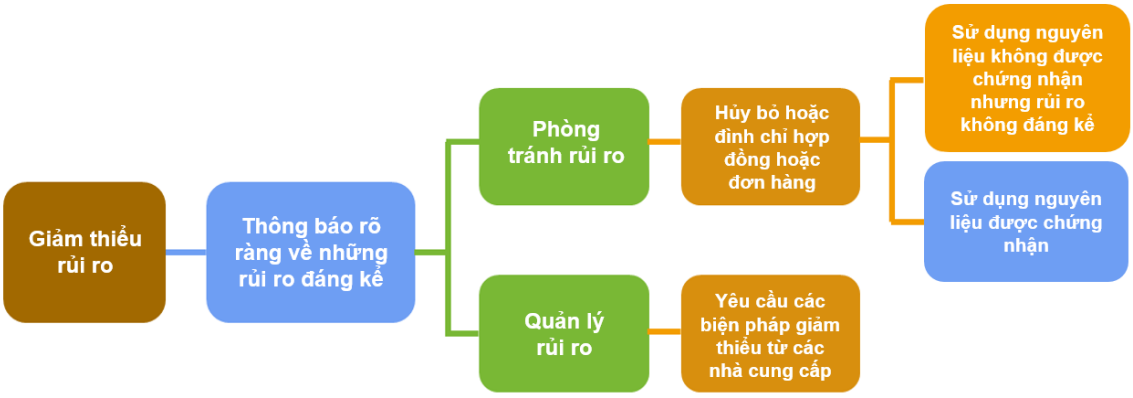

Phòng tránh rủi ro

Có những nguồn cung cấp không tuân thủ không thể quản lý được, do đó, tổ chức nên tránh chúng. Tổ chức có thể thay thế các nhà cung cấp hoặc thay đổi chuỗi cung ứng. Tổ chức cần loại bỏ những nhà cung cấp này ra khỏi phạm vi DDS hiện tại của tổ chức và cập nhật **WI#02**.

Kiểm soát rủi ro

Có những nguồn cung cấp không tuân thủ có thể được quản lý và kiểm soát. Để kiểm soát chúng, tổ chức cần làm việc với các nhà cung cấp liên quan để thay đổi các quy trình hoặc yêu cầu bổ sung tài liệu xác minh, đưa ra thêm các biện pháp khắc phục để quản lý những rủi ro đáng kể đó.

5.3.1. Thẩm định tính hiệu quả của các biện pháp khắc phục

Tổ chức đánh giá hiệu quả và sự phù hợp của các biện pháp khắc phục đã được đưa ra. Điều này có thể được thực hiện thông qua quá trình đánh giá nội bộ.

5.3.2. Sửa đổi kết luận rủi ro

Với điều kiện là các biện pháp khắc phục được tổ chức cho là có hiệu quả, tình trạng rủi ro đáng kể của nguồn cung cấp có thể được sửa đổi thành không đáng kể. Kết luận rủi ro này nên được ghi lại trong **phần IV.5**, **WI#02**.

Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là: kết luận rủi ro cuối cùng của nguồn cung cấp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan chứng nhận sau khi các hoạt động đánh giá của họ xác minh sự phù hợp của các biện pháp khắc phục này.

Trong trường hợp, sau khi áp dụng các biện pháp khắc phục, tổ chức vẫn phát hiện thấy sự không phù hợp và theo dõi, tổ chức cần phải:

- Xem xét các biện pháp khắc phục hiện có này để kiểm tra hiệu quả và sự phù hợp của chúng trong việc quản lý các nguồn cung cấp rủi ro đáng kể;
- Sửa đổi hoặc thay thế các biện pháp khắc phục hiện có bằng những biện pháp hiệu quả hơn;

Chi tiết của các bước này cần được ghi lại trong báo cáo thực hiện chương trình DDS (xem phần 6).

5.4. Mối quan ngại được chứng minh và không được đưa ra thị trường

Mối quan ngại được chứng minh:

Chúng được định nghĩa là thông tin được hỗ trợ bởi bằng chứng hoặc chứng cứ, chỉ ra rằng nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng có nguồn gốc từ các nguồn gây tranh cãi. Chúng có thể là mối quan tâm của bên thứ ba hoặc của chính tổ chức.

Bạn có thể đưa ra các mối quan ngại đã được chứng minh bất cứ lúc nào, ở bất kỳ giai đoạn nào, miễn là chứng nhận PEFC CoC của tổ chức vẫn còn hiệu lực. Những lo ngại này có thể liên quan đến các tài liệu mua sắm được sử dụng:

- Thuộc phạm vi chứng nhận PEFC CoC của tổ chức
- Nằm ngoài phạm vi chứng nhận PEFC CoC của tổ chức.

Tổ chức có quy trình xử lý các mối quan ngại đã được chứng minh đối với nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng bất kể chúng có thuộc phạm vi điều chỉnh PEFC CoC của tổ chức hay không. Tổ chức nên phân biệt giữa các mối quan tâm có căn cứ và không có căn cứ và cách chúng sẽ được xử lý. Điều này là do các mối quan tâm bên ngoài không nhất thiết phải luôn được chứng minh.

Quy trình này cần được hiểu bởi các nhân viên, chẳng hạn như nhân viên bán hàng, nhóm thu mua và bao gồm:

- Khi các mối lo ngại có căn cứ được nêu ra, tổ chức phải điều tra ngay lập tức, trong vòng 10 ngày làm việc.
- Nếu không thể giải quyết các lo ngại có căn cứ được đề cập trong vòng 10 ngày, chúng sẽ được quản lý theo quy trình tương tự như các nguồn cung cấp rủi ro đáng kể.

Không được đưa ra thị trường:

- Đối với các vật liệu được sử dụng cho sản phẩm **không nằm** trong phạm vi chứng nhận PEFC CoC của tổ chức: Khi tổ chức biết hoặc nhận được (các) lo ngại có căn cứ rằng sản phẩm có nguồn gốc từ các **nguồn bất hợp pháp** (các nguồn gây tranh cãi, 3.7a), tổ chức sẽ không đưa sản phẩm ra thị trường cho đến khi các mối lo ngại đã được giải quyết
- Đối với các vật liệu được sử dụng cho sản phẩm **thuộc** phạm vi chứng nhận PEFC CoC của tổ chức: Khi tổ chức biết hoặc nhận được (các) lo ngại có căn cứ rằng sản phẩm có nguồn gốc từ **các nguồn gây tranh cãi (3.7 a-i)**, tổ chức sẽ không đưa sản phẩm ra thị trường cho đến khi các vấn đề được giải quyết.
- Khi tổ chức xác định hoặc được thông báo về một mối lo ngại đã được chứng minh và cuộc điều tra cho thấy rằng các nguồn gây tranh cãi đã xâm nhập vào quy trình sản xuất hoặc đã được bán với các tuyên bố PEFC, thì tổ chức nên viện dẫn quy trình và thủ tục không phù hợp của mình và thực hiện biện pháp thích hợp, các bước để ngăn chặn việc đưa ra thị trường hoặc quản lý hậu quả tuân thủ **PEFC ST 2002:2020**.

VI. BÁO CÁO THỰC HIỆN DDS

Tổ chức chuẩn bị **Báo cáo thực hiện DDS** (có thể sử dụng và điều chỉnh **WI#11**). Báo cáo này có thể được cung cấp cho tổ chức chứng nhận để đánh giá chứng nhận.

Báo cáo thực hiện DDS này tóm tắt thông tin chính về chương trình DDS của tổ chức, chẳng hạn như phạm vi, danh sách các nhà cung cấp/khu vực cung cấp có tiềm năng, nhóm triển khai DDS, thời gian thực hiện, từng bước của quy trình DDS đã được thực hiện như thế nào, kết quả đánh giá rủi ro, kiểm tra hiện trường, biện pháp khắc phục.

Tổ chức chứng nhận sẽ xác minh sự phù hợp của các thủ tục DDS của tổ chức và việc thực

hiện nó. Sự phù hợp của các biện pháp khắc phục và kết luận về rủi ro cũng được xác minh để kết luận liệu rủi ro từ các nguồn gây tranh cãi có được quản lý tuân thủ theo **PEFC ST 2002:2020** hay không**.**

Sau khi hoàn thành cuộc đánh giá của mình, tổ chức chứng nhận và người chịu trách nhiệm của tổ chức sẽ có một cuộc họp tổng kết cuộc đánh giá. Trong cuộc họp này, tổ chức chứng nhận có thể tóm tắt những điểm không phù hợp và quan sát (nếu có) và yêu cầu các hành động khắc phục bổ sung (nếu có) mà tổ chức phải xem xét.

- Đối với chứng nhận ban đầu, tất cả các điểm không phù hợp lớn và nhỏ phải được khắc phục và tất cả các biện pháp khắc phục phải được tổ chức chứng nhận xác nhận.
- Đối với chứng nhận lại, tất cả các điểm không phù hợp chính phải được khắc phục và (các) hành động khắc phục được tổ chức chứng nhận xác nhận.

Do đó, tổ chức cần sửa đổi các quy trình DDS, bao gồm việc thực hiện các biện pháp khắc phục bắt buộc và những thay đổi đó sẽ được cập nhật trong báo cáo thực hiện chương trình DDS.

Sau khi tổ chức thực hiện chương trình DDS được xác minh là phù hợp bởi Tổ chức chứng nhận, tổ chức sẽ đưa ra quyết định về mức độ rủi ro của từng nhà cung cấp và nguồn cung cấp. Kết luận về mức độ rủi ro sẽ được cập nhật tại **WI#02**.

- Những nhà cung cấp, khu vực cung cấp đã được kết luận là có rủi ro không đáng kể từ các nguồn gây tranh cãi sẽ được giữ nguyên trong danh sách.
- Những nhà cung cấp, khu vực cung cấp đã được kết luận là có rủi ro đáng kể từ các nguồn gây tranh cãi sẽ bị loại khỏi danh sách.

Sau khi cập nhật, danh sách này sẽ trở thành danh sách cuối cùng về các nhà cung cấp hoặc khu vực cung ứng đủ điều kiện mà tổ chức có thể bắt đầu tìm nguồn cung ứng và những nguyên liệu đã mua đó có thể được sử dụng với **yêu cầu nguồn được kiểm soát bởi PEFC** cho quy trình sản xuất hoặc giao dịch nội bộ.

Chương trình DDS đã được phê duyệt của tổ chức có thể được sử dụng cho đến lần đánh giá tiếp theo.
Đến năm sau,

- Nếu không có thay đổi nào về nhà cung cấp hoặc khu vực cung cấp hoặc không có mối lo ngại có căn cứ nào được nêu ra, thì tổ chức sẽ **xem xét** và sử dụng cùng một quy trình DDS.
- Nếu có những thay đổi về nhà cung cấp, khu vực cung cấp và các yếu tố liên quan, tổ chức **sẽ sửa đổi** chương trình DDS của mình để phản ánh những thay đổi mới đó và phải áp dụng các phương pháp quản lý rủi ro phù hợp nếu cần.

Nếu tổ chức muốn thêm nhà cung cấp hoặc khu vực cung ứng mới trong cuộc đánh giá, điều đó phụ thuộc vào đặc điểm của các nhà cung cấp/khu vực cung ứng mới đó.

- Nếu các nhà cung cấp hoặc khu vực cung cấp mới này thuộc phạm vi DDS hiện có của tổ chức, thì tổ chức có thể áp dụng chương trình DDS đã được phê duyệt của mình để đánh giá rủi ro và quản lý rủi ro trước khi mua hàng. Các nhà cung cấp/khu vực cung ứng mới này phải được cập nhật vào WI#02 trước lần đánh giá tiếp theo.
- Nếu các nhà cung cấp hoặc khu vực cung ứng mới này nằm ngoài phạm vi DDS hiện tại của tổ chức, thì tổ chức cần hoàn thành đánh giá rủi ro và quản lý rủi ro cho các nhà cung cấp hoặc khu vực cung ứng mới. Sự phù hợp của nó sẽ được cơ quan Chứng nhận xác minh trong lần đánh giá tiếp theo. Nếu sự phù hợp của nó được tổ chức chứng nhận xác minh, thì các nhà cung cấp hoặc khu vực cung ứng mới sẽ được thêm vào **WI#02** sửa đổi và tổ chức có thể bắt đầu mua hàng từ các nhà cung cấp hoặc khu vực cung ứng mới này.

Phụ lục 1. Chính sách #01- Một số yếu tố DDS đưa vào Chính sách CoC của tổ chức

Logo của tổ chức	CHÍNH SÁCH TỔ CHỨC	Tên tổ chức
	CHUỖI HÀNH TRÌNH SẢN PHẨM PEFC	**CHÍNH SÁCH SỐ:** **TÀI LIỆU: Chính sách # 01** **PHIÊN BẢN:** **CẬP NHẬT:** **NGÀY:**

CHÍNH SÁCH CHUỖI HÀNH TRÌNH SẢN PHẨM PEFC CỦA [tên tổ chức]

[Tên tổ chức] cam kết thiết lập, áp dụng và duy trì Hệ thống Chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) và Hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS) theo PEFC ST 2002:2020. [tên tổ chức] cam kết tuân thủ các yêu cầu về xã hội, sức khỏe và an toàn, đồng thời mua nguyên liệu từ các nguyên liệu được PEFC tuyên bố, nguyên liệu được chứng nhận bởi hệ thống chứng nhận của bên thứ ba và các nguồn hợp pháp.

I. CÁC YÊU CẦU VỀ XÃ HỘI, SỨC KHOẺ VÀ AN TOÀN

- Nhận thức và tuân thủ các yêu cầu liên quan đến các vấn đề về sức khỏe, an toàn và lao động dựa trên Tuyên bố của ILO về các Nguyên tắc và Quyền làm việc cơ bản (1998)
- Không vi phạm nhân quyền, bao gồm cả việc lựa chọn người đại diện và thương lượng tập thể với người sử dụng lao động
- Không cưỡng bức lao động
- Không sử dụng người lao động dưới độ tuổi hợp pháp tối thiểu, 15 tuổi hoặc độ tuổi đi học bắt buộc, tùy theo độ tuổi nào cao hơn
- Người lao động có cơ hội làm việc và đối xử bình đẳng
- Đảm bảo điều kiện việc làm không gây nguy hiểm cho an toàn hoặc sức khỏe

II. MUA SẮM NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO

Chính sách áp dụng cho cả những nguyên liệu sẽ được sử dụng trong và ngoài phạm vi chứng nhận PEFC CoC của tổ chức.

Đối với các nguyên liệu sẽ được sử dụng cho sản phẩm **không nằm** trong phạm vi chứng nhận PEFC CoC của tổ chức: Cam kết của tổ chức về việc không tìm **nguồn cung ứng không rõ nguồn gốc, bất hợp pháp (các nguồn gây tranh cãi, 3.7a).** Khi tổ chức biết hoặc nhận được (các) lo ngại có căn cứ rằng sản phẩm có nguồn gốc từ **các nguồn bất hợp pháp** (các nguồn gây tranh cãi, 3.7a), tổ chức sẽ không đưa sản phẩm ra thị trường cho đến khi các mối lo ngại đó được giải quyết.

Đối với các nguyên liệu được sử dụng cho sản phẩm **thuộc phạm vi** chứng nhận PEFC CoC: cam kết của tổ chức về việc không tìm nguồn cung ứng vật liệu/sản phẩm từ **các nguồn không xác định hoặc từ các nguồn gây tranh cãi (3.7 a-i).** Khi tổ chức biết hoặc nhận được (các) lo ngại có căn cứ rằng sản phẩm có nguồn gốc từ **các nguồn gây tranh cãi (3.7 a-i)**, tổ chức không được đưa sản phẩm ra thị trường cho đến khi các mối lo ngại được giải quyết.

Khi tổ chức xác định hoặc được thông báo về một mối lo ngại đã được chứng minh và cuộc điều tra cho thấy rằng các nguồn gây tranh cãi đã xâm nhập vào quy trình sản xuất hoặc đã được bán với các khai báo PEFC, thì tổ chức nên viện dẫn quy trình và thủ tục không phù hợp của mình và thực hiện biện pháp thích hợp, các bước để ngăn chặn việc đưa ra thị trường hoặc quản lý hậu quả tuân thủ **PEFC ST 2002:2020**.

CHÍNH SÁCH này có hiệu lực kể từ ngày ký, được công bố rộng rãi và sẽ được truyền đạt tới nhân viên của tổ chức, nhà cung cấp, khách hàng và tất cả các bên quan tâm.

CHÍNH SÁCH này **và các tài liệu liên quan** sẽ được rà soát thường xuyên để đảm bảo rằng chúng phù hợp với luật pháp Việt Nam và các tiêu chuẩn của PEFC. [*Tên tổ chức*] cam kết thực hiện một quy trình cải tiến liên tục để nâng cao mức độ bền vững và tính hợp pháp của việc tìm nguồn cung ứng.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN PHÊ DUYỆT

Chữ ký:_____

Tên:_____

Ngày:_____

Chức vụ: [Giám đốc, Chủ tịch, Giám đốc điều hành, Chủ tịch Hội đồng quản trị]

Phụ lục 2. WI#01- Danh sách Thành viên thực hiện DDS của tổ chức

Logo của tổ chức	SỔ TAY VẬN HÀNH (OM)	Tên tổ chức
	DANH SÁCH THÀNH VIÊN THỰC HIỆN DDS	**TÀI LIỆU: WI#01** **PHIÊN BẢN:** **CẬP NHẬT:** **NGÀY:**

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THỰC HIỆN DDS CỦA TỔ CHỨC

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Trách nhiệm liên quan đến việc thực hiện DDS	Thông tin liên hệ (điện thoại, email)
1					
2					
3					
…					

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN PHÊ DUYỆT

Chữ ký:_____

Tên:_____

Ngày:_____

Chức vụ: [*Giám đốc, Chủ tịch, Giám đốc điều hành, Chủ tịch Hội đồng quản trị*]

Phụ lục 3. WI#02- Ma trận quản lý chuỗi cung ứng

Logo của tổ chức	ĐÁNH GIÁ RỦI RO (RA) Hướng dẫn thực hiện (WI)	Tên tổ chức
	MA TRẬN QUẢN LÝ NHÀ CUNG CẤP	**TÀI LIỆU: SOP #01: RA-W # 02** **PHIÊN BẢN:** **CẬP NHẬT:** **NGÀY:**

I. Thông tin nhà cung cấp							II. Thông tin sản phẩm			III. Khu vực thu hoạch/cung cấp					IV. Đánh giá rủi ro					V. Đủ điều kiện mua (Có/Không)	VI. Cập nhật	
STT	Các nhà cung cấp	Liên hệ (địa chỉ, điện thoại, email)	Loại nhà cung cấp			Cấp độ chuỗi cung ứng	Giống loài		Loại sản phẩm	Khu vực cung cấp					1. Danh sách tài liệu kiểm tra	2. Xác định rủi ro	3. Hành động quản lý rủi ro (nếu có)	4. Kiểm tra tại hiện trường (nếu có)	5. Kết luận rủi ro	Quyết định (có/không) và nhận xét	Ngày	Bởi
			Chủ rừng là nông dân	Chủ rừng là công ty	Thương nhân		Tên chung/ tên thương mại	Tên khoa học		Diện tích (lô, phân khu)	Làng bản	Xã	Huyện	Tỉnh								
1				x			1. Cao su		Mủ cao su	Phân khu 1		Dong Xoa	Binh Phu	Binh Phuoc								
2			x				2. Keo lá tràm		Khúc gỗ tròn													
3																						
4																						

Ghi chú:

Cấp độ chuỗi cung ứng

Cấp độ 1: Từ chủ rừng bán nguyên liệu trực tiếp cho tổ chức/doanh nghiệp

Cấp độ 2: Từ chủ rừng bán nguyên liệu cho thương lái rồi bán cho tổ chức/doanh nghiệp

Cấp độ 3: Từ chủ rừng bán nguyên liệu cho thương lái rồi bán cho tổ chức/doanh nghiệp

Loại sản phẩm có thể là: Mủ cao su, gỗ tròn, gỗ xẻ, vv

Phụ lục 4. WI#03 -Thư gửi nhà cung cấp

Logo của tổ chức	ĐÁNH GIÁ RỦI RO (RA) Hướng dẫn thực hiện (WI)	Tên tổ chức
	THƯ GỬI CÁC NHÀ CUNG CẤP	TÀI LIỆU: SOP #01: RA-W # 03 PHIÊN BẢN: CẬP NHẬT: NGÀY:

Kính gửi [*tên người nhận*],

Tôi viết thư này cho ông/ bà về công việc của chúng tôi nhằm đáp ứng các yêu cầu của Hệ thống giám sát hành trình sản phẩm, thẩm định chi tiết của PEFC mà tổ chức của chúng tôi, [tên của tổ chức], đang triển khai. Ông/ Bà có thể tham khảo chính sách Chuỗi hành trình sản phẩm PEFC của tổ chức chúng tôi (đính kèm).

Hệ thống thẩm định PEFC nhằm mục đích giảm thiểu rủi ro khi mua nguyên vật liệu có nguồn gốc từ các nguồn gây tranh cãi. Phạm vi PEFC CoC DDS của chúng tôi sẽ bao gồm [*phạm vi địa lý của DDS*].

Vì chúng tôi dự định mua [*tên sản phẩm (gỗ/lâm sản ngoài gỗ)*] từ công ty/rừng trồng của ông/ bà thuộc phạm vi DDS của chúng tôi, chúng tôi phải đảm bảo quyền truy cập vào thông tin liên quan đến gỗ và lâm sản ngoài gỗ tại nguồn gốc và nguồn cung cấp các cấp chuỗi. Thông tin sẽ liên quan đến nhận dạng của ông/ bà hoặc tổ chức của ông/ bà với tư cách là nhà cung cấp và nguồn cung cấp (chẳng hạn như loại, loài cây, địa điểm thu hoạch) và thông tin về việc tuân thủ pháp luật và luật pháp quốc gia. Thông tin này sẽ hỗ trợ chúng tôi đánh giá mức độ rủi ro mà nguồn cung của ông/ bà có nguồn gốc từ các nguồn gây tranh cãi trước bất kỳ hoạt động mua hàng nào.

Bây giờ chúng tôi đang viết để tìm kiếm sự chấp thuận của ông/ bà để:

1. Cam kết rằng theo như ông/ bà hiểu, tài liệu được cung cấp không bắt nguồn từ các nguồn gây tranh cãi
2. Cung cấp thông tin & tài liệu chứng minh liên quan đến Đơn vị quản lý rừng nơi khai thác nguyên liệu mà [tổ chức] sẽ thu mua nếu được yêu cầu. Trong trường hợp không có những thông tin cần thiết đó, chúng tôi cam kết sẽ làm việc với nhà cung cấp để thu thập và cung cấp cho họ.
3. Cung cấp thông tin của tất cả các nhà cung cấp đã cung cấp nguyên vật liệu cho tổ chức
4. Cho phép [tổ chức] và [tổ chức chứng nhận được chỉ định] tiến hành đánh giá tại chỗ tại các cơ sở của công ty và/hoặc rừng của chúng ta
5. Phối hợp với [tổ chức] để triển khai các chương trình kiểm tra của bên thứ hai hoặc bên thứ ba và các biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu rủi ro đáng kể từ các nguồn cung ứng gây tranh cãi nếu cần thiết.

Vui lòng điền và gửi lại biểu mẫu Chấp thuận và Khai báo của Nhà cung cấp (đính kèm) để xác nhận sự đồng ý của bạn với các yêu cầu nêu trên.

Cảm ơn rất nhiều vì sự hợp tác của bạn. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, xin vui lòng cho chúng tôi biết.

Chữ ký:_____

Tên:_____

Chức vụ: [Giám đốc, Chủ tịch, Giám đốc điều hành, Chủ tịch Hội đồng quản trị]

Ngày:_____

Phụ lục 5. WI#04- Mẫu Tuyên bố và Chấp thuận của Nhà cung cấp

Logo của tổ chức	**ĐÁNH GIÁ RỦI RO (RA)** **Hướng dẫn thực hiện (WI)**	**Tên tổ chức**
	MẪU TUYÊN BỐ VÀ ĐỒNG Ý CỦA NHÀ CUNG CẤP	**TÀI LIỆU: SOP #01: RA-W # 04** **PHIÊN BẢN:** **CẬP NHẬT:** **NGÀY:**

I. SỰ ĐỒNG Ý CỦA NHÀ CUNG CẤP

[*Tên nhà cung cấp*] xác nhận đồng ý với:

1. Theo hiểu biết của nhà cung cấp, nguyên liệu được cung cấp không bắt nguồn từ các nguồn gây tranh cãi
2. Cung cấp thông tin & tài liệu chứng minh liên quan đến Đơn vị quản lý rừng nơi khai thác nguyên liệu mà [tổ chức] sẽ thu mua nếu được yêu cầu. Trong trường hợp không có những thông tin cần thiết đó, chúng tôi cam kết sẽ làm việc với nhà cung cấp để thu thập và cung cấp cho họ.
3. Cung cấp thông tin của tất cả các nhà cung cấp đã cung cấp nguyên vật liệu cho tổ chức
4. Cho phép [tổ chức] và [tổ chức chứng nhận được chỉ định] tiến hành đánh giá tại chỗ tại các cơ sở của công ty và/hoặc đồn điền của chúng ta
5. Phối hợp với [*tên tổ chức*] để triển khai các chương trình xác minh của bên thứ hai hoặc bên thứ ba và các biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu rủi ro đáng kể từ các nguồn cung ứng gây tranh cãi nếu cần.

II. THÔNG TIN NHÀ CUNG CẤP:

Tên đầy đủ/tên công ty	
Địa chỉ	
Số CMND/ĐKKD:	
Số điện thoại:	
Email: (nếu có)	

II. LOẠI NHÀ CUNG CẤP:

☐ Chủ rừng/Hộ gia đình/nông dân
☐ Công ty lâm nghiệp
☐ Xã viên/
☐ Thương nhân
☐ Khác (ghi rõ_____)

IV. THÔNG TIN CUNG CẤP

4.1. Loài cây

☐ Cây keo
☐ Cao su
☐ Cây thông
☐ Bạch đàn
☐ Khác (ghi rõ_____)

4.2. Loại vật liệu

☐ Gỗ tròn
☐ Gỗ xẻ
☐ Mủ cao su tự nhiên)
☐ Dăm gỗ
☐ Viên năng lượng
☐ Khác

4.3. Tuổi rừng trồng

Loài cây	Năm trồng	Diện tích (ha)	Tuổi (tháng)
…			
…			
….			

4.4. Địa điểm cung cấp

Vị trí (lô, phân khu)	
Làng bản	
Xã	
Huyện	
Tỉnh	
Quốc gia	Việt Nam

4.5. Tài liệu đính kèm (đối với từng nhà cung cấp được lựa chọn dựa trên phương pháp lấy mẫu).

4.5.1. Chủ rừng là nông dân hoặc xã viên

i) Bản sao chứng minh nhân dân
ii) Quyết định giao đất/hợp đồng thuê đất
iii) Bản đồ địa chính/bản đồ thửa đất
iv) Thu hoạch hồ sơ thiết kế /phương án →1 bản
v) Danh sách công nhân (hoặc bảng lương) (nếu có, thường đối với chủ rừng quy mô lớn)
vi) Đánh giá tác động môi trường (nếu có)
vii) Danh sách đóng gói (mẫu từ Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 01 năm 2019) – **WI # 05**
viii) Chứng từ: nộp thuế, phí, chứng chỉ rừng (nếu có)
ix) Hợp đồng mua bán
x) Có lao động nào là lao động trẻ em dưới tuổi lao động không?

4.5.2. Chủ rừng là công ty

Ngoài danh sách tại mục 4.5.1, công ty cần cung cấp thêm:

i) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
ii) Hóa đơn giá trị gia tăng
iii) Đánh giá tác động môi trường
iv) Chứng từ phương tiện đã qua sử dụng (phương tiện, biển đăng ký, v.v.)

4.5.3. Thương lái

i) Hợp đồng mua bán
ii) Sổ theo dõi xuất nhập
iii) Chứng từ phương tiện đã qua sử dụng (phương tiện, biển đăng ký, v.v.)
iv) Tất cả thông tin về nhà cung cấp của họ như được mô tả trong phần 4.5.1 và 4.5.2, tùy thuộc vào loại nhà cung cấp của họ (chủ rừng là nông dân (Phần 4.5.1) hoặc là công ty (mục 4.5.2)

Phụ lục 6. WI#05 - Kê khai lâm sản đối với cá nhân, tổ chức cung ứng

Logo của tổ chức	ĐÁNH GIÁ RỦI RO (RA) Hướng dẫn thực hiện (WI)	Tên tổ chức
	KÊ KHAI LÂM SẢN	TÀI LIỆU: SOP #01: RA-W # 05 PHIÊN BẢN: CẬP NHẬT: NGÀY:

Bảng kê lâm sản được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT cho từng nhóm sản phẩm như sau:

TT	Nhóm sản phẩm	Mẫu bảng kê	Thông tin cần có
1	Gỗ tròn, gỗ xẻ, cây thân gỗ	Mẫu 01, Phụ lục, Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT	1. Thông tin chủ lâm sản 2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu 3. Thông tin vận chuyển 4. Thông tin nguồn gốc 5. Thông tin chi tiết của sản phẩm, gồm: số hiệu gỗ, tên thông thường, tên khoa học, nhóm loài, số lượng, kích thước, khối lượng
2	Sản phẩm gỗ hoàn chỉnh	Mẫu 02, Phụ lục, Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT	1. Thông tin chủ lâm sản 2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu 3. Thông tin vận chuyển 4. Thông tin nguồn gốc 5. Thông tin chi tiết của sản phẩm, gồm: tên sản phẩm gỗ, số hiệu/ nhãn đánh dấu, đơn vị tính, tên phổ thông, tên khoa học, nhóm loài, số lượng sản phẩm, khối lượng
3	Thực vật rừng ngoài gỗ hoặc bộ phận, dẫn xuất của thực vật rừng ngoài gỗ	Mẫu 03, Phụ lục, Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT	1. Thông tin chủ lâm sản 2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu 3. Thông tin vận chuyển 4. Thông tin nguồn gốc 5. Thông tin chi tiết của sản phẩm, gồm: vị trí (lô, khoảnh, tiểu vùng), tên lâm sản (tên thông thường, tên khoa học), nhóm loài, số lượng, khối lượng

Phụ lục 7. WI#06 - Danh mục các quy định pháp luật của Việt Nam áp dụng

Logo của tổ chức	**HƯỚNG DẪN LÀM VIỆC (WI)** ***Đánh giá rủi ro (RA)***	**Tên tổ chức**
	DANH MỤC LUẬT VIỆT NAM ĐƯỢC ÁP DỤNG	**TÀI LIỆU: SOP #01: RA-W # 06** **PHIÊN BẢN:** **CẬP NHẬT:** **NGÀY:**

DANH MỤC MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM ÁP DỤNG

Một danh sách gợi ý các luật hiện hành có liên quan đến tổ chức kinh doanh. Danh sách này không đầy đủ và tổ chức phải cập nhật danh sách hàng năm hoặc khi các luật liên quan thay đổi.

TT	Mã số	Tên/Nội dung văn bản quy phạm pháp luật	Ngày ban hành	Trạng thái
I	**QUY ĐỊNH VỀ ĐẤT ĐAI**			
1	45/2013/QH13	Luật đất đai 2013	29/11/2013	Còn hiệu lực
2	43/2014/NĐ-CP	Nghị định: Quy định chi tiết một số điều của luật đất đai.	15/05/2014	Còn hiệu lực
3	83/2010/NĐ-CP	Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm	09/09/2010	Còn hiệu lực
4	168/2016/NĐ-CP	Nghị định quy định việc khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước đối trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước.	27/12/2016	Còn hiệu lực
5	23/2014/TT-BTNMT	Thông tư: Quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	19/05/2014	Còn hiệu lực và hết hiệu lực một số điều
6	02/2015/TT-BTNMT	Thông tư: Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ	13/03/2015	Còn hiệu lực
7	30/2014/TT-BTNMT	Thông tư quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất	02/06/2014	Còn hiệu lực
II	**QUY ĐỊNH VỀ LÂM NGHIỆP**			
1	16/2017/QH14	Luật Lâm nghiệp	01/01/2019	Còn hiệu lực
2	117/2010/NĐ-CP	Nghị định về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng	24/12/2010	Còn hiệu lực
3	163/1999/NĐ-CP	Nghị định Về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp	16/01/1999	Còn hiệu lực
4	27/2018/TT-BNNPTNT	Thông tư quy định về Quản lý và Truy xuất nguồn gốc Lâm sản.	16/11/2018	Hiệu lực đến 14/02/2023
5	156/2018/NĐ-CP	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	16/11/2018	Còn hiệu lực
6	28/2018/TT-BNNPTNT	Thông tư quy định về quản lý rừng bền vững	16/11/2018	Còn hiệu lực

TT	Mã số	Tên/Nội dung văn bản quy phạm pháp luật	Ngày ban hành	Trạng thái
7	330/2016/TT-BTC	Thông tư: Hướng dẫn lập dự toán, cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để bảo vệ diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp phải tạm dừng khai thác theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 12/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ.	26/12/2016	Còn hiệu lực
8	37/2014/TT-BCT	Thông tư quy định việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng tự nhiên của Lào và Campuchia	24/10/2014	Còn hiệu lực
9	17/2015/QĐ-TTg	Quyết định ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ	30/07/2015	Còn hiệu lực
10	49/2016/QĐ-TTg	Quyết định ban hành quy chế quản lý rừng sản xuất	01/11/2016	Còn hiệu lực
11	2242/QĐ-TTg	Quyết định phê duyệt đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 – 2020	12/11/2014	Còn hiệu lực
12	*178/2001* /QĐ- *TTg*	Quyết định về quyền lợi và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp	11/12/2001	Còn hiệu lực
13	107/2007/QĐ-BNN	Sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	31/12/2007	Còn hiệu lực
14	QPN/14-92 (200/QĐ-KT)	Ban hành quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre, nứa (QPN 14 - 92).	31/03/1993	Còn hiệu lực
15	20/VBHN-BNNPTNT	Thông tư: Hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên.	06/05/2014	Còn hiệu lực
16	2198/CNR	Quyết định: Về việc ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước.	26/11/1977	Còn hiệu lực
17	29/2018/TT-BNNPTNT	Thông tư: Quy định về các biện pháp lâm sinh	16/11/2018	Có hiệu lực
18	26/2022/TT - BNNPTNT	Thông tư: Quy định về quản lý, truy suất nguồn gốc lâm sản	30/12/2022	Còn hiệu lực
19	102/2020/NĐ-CP	Nghị định: Quy định Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam	01/09/2020	Còn hiệu lực
20	06/2019/NĐ-CP	Nghị định: Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	22/01/2019	Còn hiệu lực
21	84/2021/NĐ-CP	Nghị định: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	22/9/2021	Còn hiệu lực
22	43/2015/NĐ-CP	Nghị định: Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước	06/05/2015	Còn hiệu lực
III	**QUY ĐỊNH VỀ DOANH NGHIỆP**			
1	59/2020/QH14	Luật Doanh nghiệp 2020	17/06/2020	Còn hiệu lực
2	12/2012/QH13	Luật Công đoàn	20/06/2012	Còn hiệu lực
3	61/2020/QH14	Luật đầu tư	17/06/2020	Còn hiệu lực

TT	Mã số	Tên/Nội dung văn bản quy phạm pháp luật	Ngày ban hành	Trạng thái
4	1/2021/NĐ-CP	Nghị định về đăng ký doanh nghiệp	04/01/2021	Còn hiệu lực
5	17/2010/NĐ-CP	Nghị định về đấu giá tài sản	04/03/2010	Còn hiệu lực
6	29/2014/NĐ-CP	Nghị định: Quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản và quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước (*)	01/06/2014	Còn hiệu lực
7	31/2020/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính	05/03/2020	Còn hiệu lực
IV	**QUY ĐỊNH VỀ THUẾ VÀ PHÍ**			
1	45/2009/QH12	Luật thuế tài nguyên	25/11/2009	Còn hiệu lực
2	32/2013/QH13	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	19/06/2013	Còn hiệu lực
3	71/2014/QH13	Luật sửa đổi luật thuế	01/01/2015	Còn hiệu lực
4	106/2016/QH13	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật quản lý thuế	06/04/2016	Còn hiệu lực
5	50/2010/NĐ-CP	Nghị định: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên	14/05/2010	Còn hiệu lực
6	92/2015/TT-BTC	Thông tư: Hướng dẫn thực hiện thuế GTGT, thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh, sửa đổi một số điều về thuế TNCN của Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số Luật về thuế và Nghị định số 12/2015/NĐ của Chính phủ - CP ngày 12/02/2015 Hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Luật và Nghị định về thuế	01/01/2015	Còn hiệu lực
7	12/VBHN-BTC	Nghị định: quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp	26/05/2015	Còn hiệu lực
8	57/VBHN-BTC	Nghị định: Quy định về thu tiền sử dụng đất	21/11/2019	Còn hiệu lực
9	20/VBHN-BTC	Nghị định: Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.	25/06/2018	Còn hiệu lực
10	45/2014/NĐ-CP	Nghị định: Quy định về thu tiền sử dụng đất	15/04/2014	Còn hiệu lực
11	46/2014/NĐ-CP	Nghị định: Quy Định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	15/04/2014	Còn hiệu lực
12	45/2021/TT-BTC	Thông tư: Hướng dẫn áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	18/06/2021	Còn hiệu lực
13	205/2013/TT-BTC	Thông tư: Hướng dẫn thực hiện Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ khác có hiệu lực thi hành tại Việt Nam	24/12/2013	Còn hiệu lực
V	**QUY ĐỊNH VỀ MÔI TRƯỜNG**			
1	72/2020/QH14	Luật Bảo vệ Môi trường 2020	17/11/2020	Còn hiệu lực

TT	Mã số	Tên/Nội dung văn bản quy phạm pháp luật	Ngày ban hành	Trạng thái
2	11/VBHN-BTNMT	Nghị định: quy định về bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường	25/10/2019	Còn hiệu lực
3	27/2015/TT-BTNMT	Thông tư về Đánh giá môi trường chiến lược, Đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường.	29/05/2015	Còn hiệu lực
4	36/2015/TT-BTNMT	Thông tư: Quản lý chất thải nguy hại	30/06/2015	Còn hiệu lực
5	10/2022/TT - BNNPTNT	Thông tư: Ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt nam	09/9/2020	Còn hiệu lực
6	38/2015/NĐ-CP	Nghị định: Về quản lý chất thải và phế liệu	24/4/2015	Còn hiệu lực
VI	**QUY ĐỊNH VỀ LAO ĐỘNG, SỨC KHOẺ VÀ AN TOÀN**			
1	Tuyên bố của ILO về các Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc		1998	Còn hiệu lực
2	10/2012/QH13	Luật lao động	18/06/2012	Còn hiệu lực
3	58/2014/QH13	Luật Bảo hiểm xã hội	20/11/2014	Còn hiệu lực
4	46/2014/QH13	Luật sửa đổi Luật Bảo hiểm y tế	13/06/2014	Còn hiệu lực
5	45/2013/NĐ-CP	Nghị định: Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, vệ sinh lao động	10/05/2013	Còn hiệu lực
6	43/2013/NĐ-CP	Nghị định: Quy định chi tiết thi hành Điều 10 Luật Công đoàn về quyền, trách nhiệm của Công đoàn trong việc đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động	10/05/2013	Còn hiệu lực
7	27/2013/TT-BLĐTBXH	Thông tư: Quy định về công tác huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động	18/10/2013	Còn hiệu lực
8	11/2020/TT-BLĐTBXH	Ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12/11/2020	Còn hiệu lực
9	26/2013/TT-BLĐTBXH	Thông tư: Ban hành Danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ	18/10/2013	Còn hiệu lực
10	05/2012/TT-BLĐTBXH	Thông tư Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thiết bị nâng	30/03/2012	Còn hiệu lực
11	06/2014/TT-BLĐTBXH	Thông tư: Quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	06/03/2014	Còn hiệu lực
12	04/2014/TT-BLĐTBXH	Thông tư: Hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân	02/12/2014	Còn hiệu lực
13	54/2015/TT-BLĐTBXH	Thông tư hướng dẫn về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm công việc sản xuất có tính thời vụ và công việc gia công hàng theo đơn đặt hàng	16/12/2015	Còn hiệu lực
14	136/2020/NĐ-CP	Nghị định: Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy	24/11/2020	Còn hiệu lực

TT	Mã số	Tên/Nội dung văn bản quy phạm pháp luật	Ngày ban hành	Trạng thái
15	25/2022/TT-BLĐTBXH	Thông tư: Quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động	30/11/2022	Còn hiệu lực
VII	**QUY ĐỊNH VỀ THƯƠNG MẠI**			
1	66/2010/TT-BTC	Thông tư: Hướng dẫn xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết	22/04/2010	Còn hiệu lực
2	04/2015/TT-BNNPTNT	Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	02/12/2015	Còn hiệu lực
3	04/2014/TT-BCT	Thông tư: Hướng dẫn thi hành Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.	27/01/2014	Còn hiệu lực
VIII	**QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC**			
1	08/2015/NĐ-CP	Nghị định: Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	21/01/2015	Còn hiệu lực
2	13/2014/TT-BTC	Thông tư Quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài	24/01/2014	Hết hiệu lực
IX	**QUY ĐỊNH VỀ HỆ THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT**			
1	06/2019/NĐ-CP	Nghị định về quản lý các loài động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và chấp hành Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	22/01/2019	Còn hiệu lực
2	82/2006/NĐ-CP	Nghị định về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm	10/08/2006	Còn hiệu lực
3	296/ HTQT TB-CTVN	Ban hành danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	27/11/2019	Còn hiệu lực
4	20/VBHN-BNNPTNT	Thông tư ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	30/12/2022	Còn hiệu lực
X	**QUY ĐỊNH VỀ BẢO TỒN**			
1	20/2008/QH12	Luật đa dạng sinh học	13/11/2008	Còn hiệu lực
2	10/2014/TT-BNNPTNT	Thông tư: Quy định tiêu chí xác định vùng đệm của rừng đặc dụng và vành đai phòng hộ của khu bảo tồn biển	26/03/2014	Còn hiệu lực
3	1976/QĐ-TTg	Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển cây dược liệu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	30/10/2013	Còn hiệu lực
XI	**QUY ĐỊNH VỀ SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN**			

TT	Mã số	Tên/Nội dung văn bản quy phạm pháp luật	Ngày ban hành	Trạng thái
1	118/2020/NĐ-CP	Nghị định: Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen	2/10/2020	Còn hiệu lực
2	69/2009/TT-BNNPTNT	Quy định về khảo nghiệm đánh giá rủi ro đối với đa dạng sinh học và môi trường của cây trồng biến đổi gen.	27/10/2009	Còn hiệu lực
3	72/2009/TT-BNNPTNT	Ban hành Danh mục loài cây trồng biến đổi gen được phép khảo nghiệm, đánh giá rủi ro đối với đa dạng sinh học và môi trường vì mục đích chọn tạo giống cây trồng tại Việt Nam.	17/11/2009	Còn hiệu lực
4	21/2012/TT-BKHCN	Thông tư về an toàn sinh học trong nghiên cứu và phát triển công nghệ liên quan đến sinh vật biến đổi gen	20/11/2012	Còn hiệu lực
5	08/2013/TT-BTNMT	Quy định về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi Giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen.	16/05/2013	Còn hiệu lực
6	04/VBHN-BNNPTNT	Thông tư: Quy định về Trình tự, thủ tục cấp và cách mạng Giấy xác nhận cơ sở đủ điều kiện thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	01/08/2016	Còn hiệu lực

Phụ lục 8. WI#07-Danh sách tham vấn các bên liên quan và tóm tắt kết quả

Logo của tổ chức	**HƯỚNG DẪN LÀM VIỆC (WI)** ***Đánh giá rủi ro (RA)***	**Tên tổ chức:**
	DANH SÁCH CÁC BÊN THAM VẤN VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ	**TÀI LIỆU: SOP #01 : RA-W # 07** **PHIÊN BẢN:** **CẬP NHẬT:**

DANH SÁCH THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ

[Tên Tổ chức] đã tham vấn và/hoặc phỏng vấn các bên liên quan trong quá trình đánh giá các nguồn rủi ro đáng kể theo yêu cầu của tiêu chuẩn PEFC CoC và các yêu cầu luật định của Việt Nam với nội dung như sau:

1. Nhà cung cấp/ Khu vực cung cấp: ……..
2. Thời gian tham vấn và báo cáo ……
3. Tên người phỏng vấn **……..**
4. Danh sách các bên liên quan được tham vấn

STT	Tên	Danh mục/phân loại các bên liên quan	Phương pháp tư vấn (*phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp)*	Thông tin liên lạc	Số trượt
1	….	*chủ rừng*	*Phỏng vấn trực tiếp bởi….*		
	Kết quả tóm tắt:				
2	….	*Cơ quan kiểm lâm (cấp, tỉnh, huyện, xã)*	*Phỏng vấn trực tiếp bởi….*		*F.05 - 02*
	Kết quả tóm tắt:				
4	……	*UBND xã*	*Phỏng vấn trực tiếp bởi Hoặc gián tiếp thông qua thư tham vấn & bảng câu hỏi*		*F.05 - 03*
	Kết quả tóm tắt:				
5	…	vấn đề dân tộc			

STT	Tên	Danh mục/phân loại các bên liên quan	Phương pháp tư vấn (*phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp)*	Thông tin liên lạc	Số trượt
	Kết quả tóm tắt:				
6		*Hội, hiệp hội gỗ (ví dụ: HAWA, VIFOREST)*	*Phỏng vấn trực tiếp bởi….* hoặc thư tham vấn & bảng câu hỏi		.....
	Kết quả tóm tắt:				
8		*Sở/Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh/huyện*	….		
	Kết quả tóm tắt:				
9		*Sở/phòng Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh/huyện*	*gián tiếp*		
10		*Chi cục/hạt Kiểm lâm tỉnh/huyện*			
	Kết quả tóm tắt:				
10	……..	*Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam*	*gián tiếp*		
	Kết quả tóm tắt:				
11	Các bên liên quan khác cho là phù hợp và phù hợp				

Phụ lục 9. WI#08- Thư tham vấn

Logo của tổ chức	**HƯỚNG DẪN LÀM VIỆC (WI)** ***Đánh giá rủi ro (RA)***	**Tên tổ chức**
	THƯ THAM VẤN	**TÀI LIỆU: SOP #01 : RA_WI # 08** **PHIÊN BẢN:** **CẬP NHẬT:**

THƯ THAM VẤN

Kính gửi: .....

[Tên tổ chức] hiện đang hoạt động trong lĩnh vực..... ....., chúng tôi đang thiết lập Hệ thống trách nhiệm giải trình (DDS) theo Tiêu chuẩn PEFC ST 2002:2020 cho các nguồn nguyên liệu: [điền tên nguyên liệu, *LSNG hoặc gỗ]* từ các khu vực cung cấp nguyên liệu như sau:

1) Xã/Huyện: ..... … Tỉnh: ….
2) Xã/Huyện: ..... … Tỉnh: ….
3) Xã/Huyện: ..... … Tỉnh: ….

Xuất phát từ yêu cầu của tiêu chuẩn PEFC ST 2002:2020, chúng tôi xin ý kiến với [điền *tên Cơ quan]* một số vấn đề liên quan đến lĩnh vực: Kinh tế – Xã hội – Môi trường mà Công ty/tổ chức đang thực hiện đánh giá rủi ro cho các nhà cung cấp/khu vực cung ứng tiềm năng.

Chúng tôi biết *[tên Cơ quan đó]* có chuyên môn trong lĩnh vực này: *Kinh tế, Xã hội, Môi trường (chọn lĩnh vực mà họ phụ trách)* , vui lòng hỗ trợ chúng tôi trả lời các câu hỏi sau cho vấn đề mà bạn/tổ chức của bạn đã/đang phụ trách

1. Thực hiện các hoạt động của *tên nhà cung cấp* tuân thủ tốt luật pháp hiện hành của địa phương, Việt Nam và quốc tế về quản lý rừng, chẳng hạn như: thực tiễn quản lý rừng, bảo vệ thiên nhiên và môi trường, các loài được bảo vệ và có nguy cơ tuyệt chủng? Nó có vi phạm các chính sách/quy định của địa phương không?

   .....
   .....
2. Trong khu vực cung cấp mà các nhà cung cấp đang trồng, có giá trị bảo tồn, đa dạng sinh học cao không? (*xin ghi rõ nếu có*)

   .....
   .....
3. Các hoạt động quản lý rừng có góp phần duy trì, bảo tồn hoặc nâng cao đa dạng sinh học về cảnh quan, hệ sinh thái, loài hoặc mức độ di truyền không? (*xin ghi rõ nếu có*)

   .....
   .....
   .....
4. Việc quản lý rừng trồng của các chủ hộ/nhà cung cấp nhỏ từ khi trồng, chăm sóc đến khi thu hoạch có ảnh hưởng đe dọa đến các giá trị bảo tồn cao (nếu có) trong khu vực không? cũng như cần có những biện pháp gì để hạn chế ảnh hưởng đe dọa này?

   .....
   .....
   .....

5. Có người dân tộc thiểu số nào sống trong khu vực này không? (*xin ghi rõ nếu có)*

   .....

   .....

6. Có vấn đề tranh chấp, vi phạm ảnh hưởng đến quyền và tín ngưỡng truyền thống của đồng bào DTTS trên địa bàn không?

   .....

   .....

7. [cụ thể] có các vấn đề chưa được giải quyết liên quan đến tranh chấp đất đai và phân định ranh giới trong khu vực cung cấp không ?

   .....

   .....

8. Hộ gia đình/chủ rừng có tuân thủ các quy định về sử dụng lao động, trả lương công bằng, sử dụng lao động tại địa phương không?

   .....

   .....

   .....

9. *Loài cây đang trồng* có phải là loài biến đổi gen không? Nó có gây hại cho đa dạng sinh học và môi trường, chẳng hạn như dinh dưỡng của đất không?

   .....

   .....

10. Có vấn đề gì trong hoạt động khai thác và vận chuyển ảnh hưởng đến khu vực này không? Vd: hạ tầng giao thông, giao thông, ô nhiễm môi trường.... (*nêu rõ nếu có)*

    .....

    .....

11. Có bất kỳ hoạt động nào mà việc chuyển đổi rừng xảy ra không? Vui lòng cung cấp thêm thông tin về các hoạt động chuyển đổi này nếu có?

    .....

    .....

12. Ngoài ra, hoạt động của công ty cần làm gì để phát triển địa phương, cộng đồng và người dân địa phương? Kiến nghị (nếu có)?

    .....

    .....

Ngoài ra, nếu bạn có bất kỳ đề xuất/ý kiến nào trong mọi hoạt động của chúng tôi, vui lòng gửi cho chúng tôi:

- Tên công ty/tổ chức:…….....
- Địa chỉ: ……...
- Người phụ trách:……. Chức vụ: .....
- Số điện thoại:……..Email:…….

Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của [*tên Cơ quan].*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Chữ ký:……..

Họ và tên:……

Chức vụ:……

Ngày:……

Phụ lục 10. WI#09-Các câu hỏi phỏng vấn được đề xuất

Logo của tổ chức	**HƯỚNG DẪN LÀM VIỆC (WI)** ***Đánh giá rủi ro (RA)***	**Tên tổ chức**
	CÂU HỎI PHỎNG VẤN ĐỀ XUẤT	**TÀI LIỆU: SOP #01 : RA_WI #09 :** **PHIÊN BẢN:** **CẬP NHẬT:**

CÂU HỎI PHỎNG VẤN ĐỀ XUẤT

Lưu ý: Tổ chức sử dụng danh sách này như một gợi ý. Tổ chức nên sửa đổi danh sách các câu hỏi, dựa trên các rủi ro cụ thể của các khu vực tìm nguồn cung ứng đã được xác định trong bước Đánh giá rủi ro và kiến thức chung về các rủi ro liên quan cho các khu vực đó.

STT	Câu hỏi gợi ý	Chính quyền địa phương	Kiểm lâm	Chủ rừng	Công nhân	Người dân địa phương
1	Bạn có biết *tên hộ gia đình/chủ rừng/thương lái không?*	x	x		x	x
2	Ở khu vực này có đất rừng/sông/suối tự nhiên không?	x	x			x
3	Tên *của hộ gia đình/chủ rừng đất thuộc về: thuê, sở hữu hoặc nhận khoán?*	x		x		
4	Các loại giấy tờ đất đai chứng minh tính hợp pháp hay không? Hình ảnh?	x	x	x		x
5	Thủ tục giao đất, thời hạn cho thuê đất?	x	x	x		
6	Khi giao đất cho hộ gia đình/chủ rừng, chính quyền địa phương xác định ranh giới như thế nào?	x	x	x		
7	Chủ rừng trồng những loài cây gì? Đồn điền hay hoa màu?	x		x		
8	Những loài cây này có phù hợp với môi trường địa phương không?	x		x		
9	Hiện nay *hộ gia đình/chủ rừng đứng tên* có tranh chấp ranh giới đất đai với ai không?	x	?	x		x
10	Họ có đóng thuế không? Thuế đất, thuế thu hoạch...?	x		x		
11	Người có trách nhiệm chính quyền địa phương có kiểm tra nguồn gốc giống cây trồng, cây biến đổi gen không?	x	x	x	x	x
12	Những loại cây nào đang được trồng trong khu vực? Họ có được khuyến khích/hỗ trợ bởi chính quyền địa phương không?	x	x	x		x
13	Làm thế nào để trồng? Làm thế nào để bón phân? Làm thế nào để thu hoạch? Làm thế nào để trồng lại?			x	x	
14	Loại phân bón nào được sử dụng? Có nằm trong danh mục cho phép của nhà nước hay không?			x		

STT	Câu hỏi gợi ý	Chính quyền địa phương	Kiểm lâm	Chủ rừng	Công nhân	Người dân địa phương
15	Trồng rừng bao nhiêu tuổi thì được thu hoạch? Bao nhiêu mét khối/tấn cho 01 ha?		x	x		
16	Khi các hộ gia đình/chủ rừng khai thác và vận chuyển lâm sản, họ có thông báo cho chính quyền địa phương không?	x	x	x		
17	Kỹ thuật thu hoạch là gì? Quy định thu hoạch gì? Làm thế nào để các máy gặt thu hoạch?	x	x	x		
18	Quy định nào về phòng cháy chữa cháy rừng trồng? Làm thế nào để phòng ngừa và quản lý cháy rừng trồng trong mùa khô?	x	x	x		
19	Mua/bán lâm sản phải cung cấp những loại giấy tờ gì?		x	x		
20	Có rừng tự nhiên/khu bảo tồn/rừng phòng hộ ở khu vực này không?	x	x	x	x	x
21	Các hộ gia đình trồng rừng có giáp rừng tự nhiên/khu bảo tồn/rừng phòng hộ không?	x	x	x	x	x
22	Hoạt động trồng rừng có ảnh hưởng đến môi trường không?	x	x		x	x
23	Đánh giá tác động môi trường?	x	x	x		
24	Việc thu gom rác thải tại địa phương như thế nào? Bạn có phân loại rác thải sinh hoạt và rác thải nguy hại không? Xử lý từng loại rác thải như thế nào?			x	x	
25	Thuê lao động địa phương? Lao động trẻ em? Tuổi? Hợp đồng lao động? Trả lương? Bảo hiểm?			x	x	
26	Thời gian làm việc? Công cụ làm việc? mô tả công việc?			x	x	
27	Trang bị bảo hộ lao động?			x	x	
28	Mua/bán lâm sản có hợp đồng?			x		
29	Phương tiện di chuyển? Chứng từ giao hàng? Hợp đồng vận chuyển hàng hóa?			x		
30	Có người dân tộc/người bản địa trong khu vực không? Số lượng?	x		x		
31	Công tác dân tộc? Hỗ trợ của chính quyền địa phương / tiểu bang?					
32	Quyền của các nhóm dân tộc/người bản địa có được bảo vệ, tôn trọng không?	x	x	x	x	x
33	Các phong tục/hoặc niềm tin truyền thống chính liên quan đến sử dụng rừng và quản lý rừng là gì?	x		x		
34	Có đối xử công bằng khi thuê người dân tộc không? Ngày nghỉ vào những ngày lễ hội?	x	x	x	x	
35	Có bất kỳ loài động thực vật trong khu vực không? Các loài quý hiếm?		x	x	x	
36	Hoạt động khai thác có ảnh hưởng đến hạ tầng giao thông không?	x				x
37	Khuyến nghị? Đóng góp cho địa phương?	x	x	x	x	x
38	Cộng đồng địa phương? Các bên liên quan bị ảnh hưởng? Quyền sử dụng đất của người bản địa?	x	x			x
39	Các hành vi bất hợp pháp liên quan đến hoạt động của hộ gia đình/chủ rừng/thương lái?	x	x			x
40	Có khóa đào tạo nâng cao nhận thức nào về phát triển đồn điền không? Các khóa đào tạo khác?	x	x	x		

Phụ lục 11. WI#10-Phiếu tham vấn

Logo của tổ chức	HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN (WI) *Đánh giá rủi ro (RA)*	Tên tổ chức
	PHIẾU THAM VẤN	**TÀI LIỆU: SOP # 0 1 : RA_W1 # 10** **PHIÊN BẢN:** **CẬP NHẬT:**

PHIẾU THAM VẤN

Số: …./…….

Tên người được phỏng vấn:……

Bên liên quan:……

Địa chỉ:……

Số điện thoại: …..……...

Địa điểm:…….....

Ngày:……...…….....

Thành viên thực hiện DDS: ……..

TT	Câu hỏi	Phản hồi
1	…	….
2	…	….
3	…	….
4	…	….
5	…	….
6	…	….
7	…	….
8	…	….
9	…	….
10	…	….
…		
…		

Phụ lục 12. WI#11-Báo cáo thực hiện DDS

Logo của tổ chức	**HƯỚNG DẪN CÔNG VIỆC** ***Quản lý rủi ro đáng kể (MSR)***	**Tên tổ chức**
	BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DDS	**TÀI LIỆU: SOP # 02: MSR_WI # 11** **PHIÊN BẢN:** **CẬP NHẬT:**

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

[Địa danh], ngày……tháng…. năm…....

BÁO CÁO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DDS NĂM....
(*theo yêu cầu của PEFC ST 2002:2020 & pháp luật Việt Nam*)

A. XÁC ĐỊNH PHẠM VI: KHU VỰC CUNG CẤP/NHÀ CUNG CẤP:

1. Xã/Huyện: ....., tỉnh: ...., quốc gia: .....
2. Xã/Huyện: ....., tỉnh: ...., quốc gia: .....
3. Xã/Huyện: ....., tỉnh: ...., quốc gia: .....

Chương trình DDS của [tên tổ chức] được thực hiện để giảm rủi ro rằng các nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng mà tổ chức sắp mua có nguồn gốc từ các nguồn gây tranh cãi, theo PEFC ST 2002:2020 đối với các nhà cung cấp và nguồn cung cấp không có chứng nhận khu vực, bao gồm:

TT	Nhà cung cấp	Vị trí tìm nguồn cung ứng (*Ghi rõ: xã, huyện)*	Tỉnh
1			
2			
3			
…			

Tham khảo thông tin chi tiết về nhà cung cấp và khu vực cung cấp tại biểu mẫu: **WI#02 – Ma trận quản lý chuỗi cung ứng"**

B. DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN THỰC HIỆN DDS

Tham khảo **"WI#01 - Danh sách các Thành viên triển khai DDS"**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Trách nhiệm liên quan đến việc thực hiện DDS	Thông tin liên hệ (điện thoại, email)
1					
2					
3					
…					

C. THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian: Tháng.....Năm.....

2. Tóm tắt Kế hoạch Thực hiện DDS:

2.1. Chính sách chuỗi hành trình sản phẩm của PEFC, bao gồm chương trình DDS của nó

2.2. Thông tin truy cập

- Danh sách các nhà cung cấp/vùng cung cấp tiềm năng với thông tin về tên thương mại/tên thông thường/tên khoa học của loài, vùng khai thác **(WI#02)**
- Quy trình đảm bảo sự hợp tác và cam kết của nhà cung cấp trong việc cung cấp thông tin khi được yêu cầu (**WI#03)**
- Biểu mẫu do nhà cung cấp điền đầy đủ về cam kết của họ (**WI#04)**
- Xác định tọa độ địa lý của khu rừng trồng bằng bản đồ MapInfo, bản đồ địa chính, ranh giới.
- Tham vấn các bên liên quan, chẳng hạn như chính quyền địa phương, người lao động, người dân địa phương, dân tộc, nhà cung cấp, tổ chức phi chính phủ, cơ quan nhà nước - tham khảo biểu mẫu: **WI# 07, WI# 0 8, WI# 09**
- Danh sách các tài liệu tham khảo có sẵn công khai từ các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan chính phủ mà tổ chức đã sử dụng.
- Tổng hợp tài liệu, minh chứng, phiếu phỏng vấn/tham vấn.

2.3. Đánh giá rủi ro

- Tổ chức thực hiện đánh giá rủi ro dựa trên các chỉ số về rủi ro tại nguồn gốc và toàn bộ chuỗi cung ứng.
- Đối với các nguyên liệu chưa được chứng nhận và không có bất kỳ khiếu nại nào, tổ chức sẽ tiến hành đánh giá rủi ro theo Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3, Phụ lục 1, PEFC ST 2002:2020. Kết luận rủi ro cho mỗi chỉ số được trình bày.

Bảng 1: Danh sách các chỉ số cho rủi ro không đáng kể

Chỉ số	**Khả năng áp dụng cho tổ chức & biện minh**	**Kết luận rủi ro**

Bảng 2: Danh sách các chỉ số về rủi ro đáng kể ở cấp độ nguồn cung

Chỉ số	**Khả năng áp dụng cho tổ chức & biện minh**	**Kết luận rủi ro**

Bảng 3: Danh sách các chỉ số về rủi ro đáng kể ở cấp độ chuỗi cung ứng

Chỉ số	**Khả năng áp dụng cho tổ chức & biện minh**	**Kết luận rủi ro**

2.4. Quản lý các nguồn cung cấp rủi ro đáng kể

Tổ chức thiết lập một chương trình xác minh rủi ro đối với các nguồn cung cấp được phân loại là "rủi ro đáng kể". Chương trình xác minh bao gồm:

a) Xác định toàn bộ chuỗi cung ứng và (các) diện tích rừng, tham khảo **WI#02**

b) Kiểm tra tại hiện trường: Tổ chức đã triển khai kiểm tra tại chỗ đối với các nhà cung cấp và địa điểm thu hoạch được chọn, cung cấp nguồn cung cấp “rủi ro đáng kể” dựa trên phương pháp lấy mẫu.

c) Các biện pháp khắc phục theo yêu cầu

- Tổ chức đã phát triển và áp dụng các biện pháp khắc phục đối với các rủi ro đã xác định đã được xác định trong các bước trước đó. Các biện pháp chính xác này tuân thủ các yêu cầu của PEFC ST 2002:2020 và luật pháp Việt Nam hiện hành.
- Tổ chức đã kiểm tra tính phù hợp và hiệu quả của các biện pháp khắc phục này bằng cách đến thăm các khu vực tìm nguồn cung ứng, cũng như các cơ sở khác, chẳng hạn như nhà kho, hệ thống ghi chép vận chuyển.
- Sửa đổi mức độ rủi ro của các tài liệu tiềm ẩn, cập nhật **WI#02.**

2.5. Mối quan tâm được chứng minh và không có chỗ đứng trên thị trường

- Có quy trình bằng văn bản về cách xử lý các mối quan ngại có căn cứ
- Hồ sơ về bất kỳ mối lo ngại có căn cứ nào nhận được (nếu có) và cách chúng được giải quyết (nếu có)

2.6. Sửa đổi các thủ tục DDS, việc triển khai và báo cáo sau cuộc đánh giá bên ngoài của tổ chức chứng nhận

Báo cáo gửi đến:
- Ban Tổng Giám đốc
- Thành viên thực hiện DDS
- Nhóm CoC (nếu có)
- Nhà cung cấp, các bên liên quan
- Lưu hồ sơ.